

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Với chính sách mở cửa hội nhập, tháng 11/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức thương mại kinh tế thế giới WTO, điều đó đã mở ra cho chúng ta một chân trời mới gắn với những cơ hội và không ít thử thách. Chúng ta đều biết rằng, bất kỳ hoạt động nào của doanh nghiệp cũng gắn liền với thị trường, và thông qua thị trường doanh nghiệp phải giải được một bài toán phức tạp đó là sản xuất cái gì? Đối tượng sản xuất? Bán cho ai? Với giá bao nhiêu...? Trong đó việc xác định mức giá sao cho đủ bù đắp các chi phí đã bỏ ra trong quá trình sản xuất và đảm bảo lợi nhuận tối đa thu được đóng vai trò hết sức quan trọng đối với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Để làm được điều đó, phải có sự kết hợp đồng bộ và khéo léo giữa 3 yếu tố cơ bản: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động để khai thác hết những tiềm năng kinh tế hiện có, từ đó đưa ra những phương án ứng xử giá linh hoạt.

Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tốt sẽ đảm bảo cho doanh nghiệp tính toán hợp lý, tính đúng, tính đủ giá thành để tăng tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế. Thông tin chi phí – giá thành có ý nghĩa đặc biệt sâu sắc giúp cho nhà lãnh đạo xây dựng các chiến lược kinh doanh hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và đạt mục tiêu cao nhất là tối đa hóa lợi nhuận trong tình hình kinh tế cạnh tranh gay gắt hiện nay.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên nên em đã chọn đề tài “ **Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH ChangShin Việt Nam**” làm bài báo cáo nghiên cứu khoa học.

2. Tổng quan đề tài:

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có vai trò quan trọng trong quá trình tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp sản xuất. Đã có rất nhiều nhà kinh tế học dành thời gian để đầu tư, tìm tòi, tính toán và sáng tạo ra các phương pháp tính giá thành sao cho chính xác nhất, chi tiết nhất. Một số khác lại tìm thấy những khuyết điểm và những hạn chế trong các phương pháp này để tìm cách khắc phục và hoàn thiện hơn. Tất cả đều cùng một mục đích là phục vụ cho lợi ích của

cộng đồng, của nhân loại thông qua việc tính toán chính xác, hợp lý giá thành của từng loại sản phẩm trên thị trường.

Công ty TNHH ChangShin Việt Nam là một công ty 100 % vốn đầu tư nước ngoài chuyên sản xuất giày thể thao mang nhãn hiệu Nike. Là một công ty năng động và có tiềm lực phát triển mạnh mẽ, ChangShin đang dần khẳng định vị thế của mình trên thị trường quốc tế. Giống như mọi doanh nghiệp sản xuất khác, mục tiêu của công ty là tối đa hóa lợi nhuận thông qua phương châm “Trở thành công ty hàng đầu thế giới”. Đặt hết tâm huyết và đầu tư mạnh vào sản xuất, vì thế các nhà quản lý mong muốn rằng chiến lược đầu tư này sẽ mang lại hiệu quả tối ưu cho doanh nghiệp. Nhưng thực trạng quá trình hoạt động và sản xuất của doanh nghiệp vẫn còn nhiều điểm chưa tốt và tất nhiên điều này ảnh hưởng đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh thu của công ty. Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành là một trong những hoạt động còn mắc phải khuyết điểm. Báo cáo này sẽ phân tích thêm về những vấn đề trên, nêu ra thực trạng của một số hoạt động, phòng ban còn có những yếu điểm và kiến nghị một số giải pháp khắc phục.

3. Phương pháp nghiên cứu.

Báo cáo được thực hiện dựa trên các phương pháp: so sánh, thống kê, phân tích, tổng hợp, đối chiếu và mô tả.

4. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

Mục tiêu của đề tài này là vận dụng các lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đã được học và thông qua trải nghiệm thực tiễn để nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp.. Bên cạnh đó, với những giải pháp được nêu ra sẽ khắc phục phần nào những nhược điểm còn tồn tại trong quá trình sản xuất kinh doanh, loại bỏ lãng phí trong quá trình sản xuất, tăng tính cạnh tranh của SP và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất. Mặt khác, sẽ hoàn thiện hơn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

5. Phạm vi nghiên cứu.

Không gian nghiên cứu: Công ty TNHH ChangShin Việt Nam – Ấp 1 , Xã Thạnh Phú- Vĩnh Cửu- Đồng Nai.

Thời gian nghiên cứu: Số liệu năm 2008-2009

6. Ý nghĩa khoa học của đề tài.

Qua việc nghiên cứu phương thức tập hợp chi phí và tính giá thành hiện tại tại công ty, báo cáo này có ý nghĩa giúp cho công ty khắc phục những mặt hạn chế còn tồn tại trong công tác kế toán và quản lý, đồng thời đóng góp có hiệu quả vào nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm tại công ty.

7. Những đóng góp mới của đề tài

Công ty TNHH ChangShin Việt Nam là một công ty lớn với nhiều bộ phận, nhiều phân xưởng sản xuất, nhiều thành phần lao động vì thế công ty cũng gặp rất nhiều khó khăn trong công tác quản lý. Báo cáo đã nêu ra phần nào những hạn chế mà phải đứng dưới góc độ của một nhân viên mới có thể thấy rõ và thấy đầy đủ những thực trạng diễn ra hàng ngày. Đồng thời cũng đưa ra những nhận xét, đóng góp, giải pháp nhằm xây dựng công ty phát triển hơn, đặc biệt là “Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm”

8. Kết cấu của bài báo cáo :

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung của báo cáo gồm 3 chương:

- + Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.
- + Chương 2: Thực trạng tổ chức công tác chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH ChangShin Việt Nam.
- + Chương 3: Nhận xét và kiến nghị.

Phần cuối của bài báo cáo là danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục đính kèm

Mặc dù đã cố gắng rất nhiều nhưng do khả năng hạn chế và có ít kinh nghiệm nên chắc hẳn báo cáo còn nhiều thiếu sót, mong quý thầy cô và độc giả bỏ qua những thiếu sót này. Em mong nhận được sự đóng góp và hướng dẫn thêm của quý thầy cô.

Xin cảm ơn.

Chương I

CƠ SỞ LÝ LUẬN

VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.

1. Chi phí sản xuất, phân loại chi phí sản xuất. [3]

1.1. Khái niệm chi phí sản xuất.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải biết kết hợp 3 yếu tố cơ bản là tư liệu lao động, đối tượng lao động, sức lao động. Hao phí của những yếu tố này được biểu hiện ở hình thức giá trị và được gọi là chi phí sản xuất. Như vậy, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí bằng tiền khác mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ... trong một thời gian nhất định.

1.2. Phân loại chi phí sản xuất:

1.2.1, Phân loại chi phí theo tính chất, nội dung kinh tế của chi phí.

Theo cách phân loại này, doanh nghiệp sẽ căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của chi phí mà không phân biệt chi phí này phát sinh ở đâu, dùng vào mục đích gì. Toàn bộ chi phí bao gồm các yếu tố:

- Chi phí nguyên vật liệu: Là toàn bộ giá trị nguyên vật liệu sử dụng cho sản xuất kinh doanh.
- Chi phí nhân công: là tiền lương chính, lương phụ và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) và các khoản phải trả cho công nhân viên trong kỳ.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là phần giá trị hao mòn của tài sản cố định chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là khoản tiền điện, nước, điện thoại...
- Các chi phí bằng tiền khác: Bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh khác, chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên đã chi bằng tiền trong kỳ báo cáo như tiếp khách, lệ phí, hội nghị, thuê quảng cáo...

Ý nghĩa của việc phân loại này cho ta biết tỷ trọng và kết cấu của từng loại chi phí sản xuất mà doanh nghiệp đã chi ra trong một thời kỳ nhất định.

1.2.2, Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động: gồm chi phí sản xuất và chi phí ngoài sản xuất:

+ **Chi phí sản xuất:** là toàn bộ chi phí liên quan đến việc chế tạo sản phẩm, dịch vụ trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung: trong chi phí sản xuất chung bao gồm 6 yếu tố cấu thành: Chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bằng tiền khác.

+ **Chi phí ngoài sản xuất:** là chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm và quản lý doanh nghiệp, bao gồm:

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.2.3, Phân loại chi phí theo mối quan hệ với thời kỳ xác định kết quả kinh doanh. gồm 2 loại:

- Chi phí sản phẩm: là những chi phí liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm hoặc mua hàng hóa (gồm CPNVL TT, CPNCTT, CPSXC)
- Chi phí thời kỳ: là những chi phí phát sinh trong một thời kỳ và được tính hết thành phí tổn trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh (gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp)

1.2.4, Phân loại chi phí theo mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí:

- Chi phí trực tiếp: là những chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng chịu chi phí và được hạch toán vào đối tượng có liên quan.
- Chi phí gián tiếp: là những chi phí liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí, do đó nó được phân bổ vào các đối tượng có liên quan theo tiêu thức nhất định.

1.2.5, Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí:

- Biến phí: là chi phí mà tổng số của nó sẽ biến động khi mức độ hoạt động thay đổi trong phạm vi phù hợp. Thông thường biến phí của một đơn vị hoạt động thì không đổi. Biến phí chỉ phát sinh khi có hoạt động kinh doanh.
- Định phí: là những chi phí mà tổng số của nó không thay đổi khi mức độ hoạt động thay đổi trong phạm vi phù hợp.
- Chi phí hỗn hợp: là chi phí bao gồm cả yếu tố biến phí và định phí.

2. Giá thành sản phẩm, phân loại giá thành sản phẩm.

2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm.

Giá thành là một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chất lượng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý kinh tế tài chính tại doanh nghiệp.

“Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra ở bất kỳ thời điểm nào nhưng có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành” [7]

2.2. Phân loại giá thành. [3]

2.2.1, Phân loại theo thời điểm xác định:

* *Giá thành kế hoạch*: là giá thành được tính trước khi bắt đầu sản xuất kinh doanh cho tổng sản phẩm kế hoạch dựa trên chi phí định mức của kỳ kế hoạch.

* *Giá thành định mức*: cũng tương tự như việc tính giá thành kế hoạch, giá thành định mức cũng được tính trước khi tiến hành sản xuất kinh doanh cho một đơn vị sản phẩm dựa trên chi phí định mức của kỳ kế hoạch.

* *Giá thành thực tế*: Khác với 2 loại giá thành trên, giá thành thực tế là giá thành được xác định sau khi đã hoàn thành việc chế tạo sản phẩm trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh và kết quả sản xuất kinh doanh đạt được.

2.2.2, Phân loại giá thành theo nội dung cấu thành giá thành :

- Giá thành sản xuất: là toàn bộ chi phí liên quan khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành. Trong phạm vi doanh nghiệp sản xuất, giá thành sản xuất gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung

- Giá thành toàn bộ (hay giá thành tiêu thụ): là toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến một khối lượng sản phẩm hoàn thành từ khi sản xuất đến khi tiêu thụ xong sản phẩm. Giá thành toàn bộ được định theo công thức:

$$\text{Giá thành toàn bộ (giá thành tiêu thụ)} = \text{Giá thành sản xuất} + \text{Chi phí ngoài sản xuất}$$

3. Mọi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. [6]

3.1. Mọi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau vì nội dung cơ bản của chúng đều là biểu hiện bằng tiền của hao phí lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra cho hoạt động sản xuất. Do đó, về bản chất chúng giống nhau nhưng chi phí sản xuất là cơ sở để doanh nghiệp tính toán, xác định giá thành của sản phẩm. Nhưng giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm còn có những mặt khác nhau :

- Chi phí sản xuất luôn gắn liền với một thời kỳ phát sinh chi phí còn giá thành sản phẩm gắn liền với khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ sản xuất đã hoàn thành.

- Chi phí sản xuất không chỉ liên quan đến sản phẩm lao vụ đã hoàn thành mà còn liên quan đến sản phẩm hỏng, sản phẩm dở dang cuối kỳ và cả những chi phí ứng trước nhưng thực tế chưa phát sinh. Giá thành sản phẩm lại liên quan đến sản phẩm dở dang kỳ trước chuyển sang.

- Trên thực tế, tổng CPSX phát sinh trong kỳ và tổng giá thành thường không thống nhất với nhau là vì chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ thường khác nhau. Ta có thể phản ánh mối quan hệ giữa CPSX và giá thành SP qua quá trình sau:

[7]

A	CPSX DD đầu kỳ	B	CPSX phát sinh trong kỳ	D
A	Tổng giá thành sản phẩm	C	CPSX DD cuối kỳ	D

Ta thấy: $AC = AB + BD - CD$ hay:

$$\begin{array}{c} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{c} \text{CPSX} \\ \text{DD đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{c} \text{CPSX phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{c} \text{CPSX DD} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Khi giá trị SPDD (CPSX DD đầu kỳ) và cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có SPDD thì tổng giá thành sản phẩm bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Tóm lại, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ hữu cơ mật thiết với nhau, mối quan hệ này phản ánh tác động tích cực của công việc ứng dụng khoa học kỹ thuật và khoa học quản lý vào sản xuất, nên muốn đạt được thành công phải đưa ra những nguyên tắc kinh tế- kế toán vào công tác quản lý chi phí và tính giá thành sản phẩm.

3.2 Nhiệm vụ của kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm. [6]

Kế toán doanh nghiệp cần xác định rõ vai trò, nhiệm vụ của mình trong việc tổ chức tập hợp CP và tính giá thành sản phẩm. Cần phải nhận thức đúng đắn vai trò của kế toán CP và tính giá thành sản phẩm trong toàn bộ hệ thống kế toán doanh nghiệp, mối quan hệ với các bộ phận có liên quan đến các yếu tố chi phí, giá thành...

- Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, đặc điểm sản phẩm, khả năng và yêu cầu quản lý cụ thể của doanh nghiệp để xác định và tính toán giá thành cho phù hợp.

- Trên cơ sở mối quan hệ đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành đã xác định để tổ chức áp dụng phương pháp tính giá thành cho phù hợp và khoa học.

- Tổ chức bộ máy kế toán một cách khoa học, hợp lý trên cơ sở phân công rõ ràng trách nhiệm của từng nhân viên, từng bộ phận kế toán, đặc biệt là có liên quan đến yếu tố chi phí.

- Thực hiện tổ chức, tập hợp chứng từ, hạch toán ban đầu, hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán phù hợp với các nguyên tắc phù hợp chuẩn mực, chế độ kế toán; đảm bảo đáp ứng được nhu cầu thu nhận - xử lý, hệ thống hóa thông tin về chi phí, giá thành của doanh nghiệp.

- Thường xuyên kiểm tra thông tin về kế toán chi phí, giá thành sản phẩm, cung cấp những thông tin cần thiết về chi phí, giá thành sản phẩm giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp ra quyết định nhanh chóng, phù hợp với quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

II. ĐỐI TƯỢNG TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM. [3]

1. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Đối tượng kế toán tập hợp CPSX là phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất. Thực chất là xác định chi phí phát sinh ở những nơi nào (phân xưởng, bộ phận), thời kỳ nào để ghi nhận vào nơi chịu chi phí (sản phẩm A, sản phẩm B).

Trong doanh nghiệp sản xuất, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là: từng phân xưởng, bộ phận sản xuất; Từng giai đoạn, qui trình công nghệ hay toàn bộ qui trình công nghệ; từng sản phẩm, nhóm sản phẩm. hoặc Từng đơn đặt hàng

2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành là khối lượng sản phẩm dịch vụ đã hoàn thành nhất định mà công ty cần tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm. Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh cũng như qui trình công nghệ sản xuất ở từng doanh nghiệp mà đối tượng tính giá thành có thể là từng sản phẩm, từng công việc lao vụ, dịch vụ hoàn thành, thành phẩm ở giai đoạn chế biến cuối cùng, nửa thành phẩm ở từng giai đoạn sản xuất, sản phẩm được lắp ráp hoàn chỉnh...

Kỳ tính giá thành :

Kỳ tính giá thành sản phẩm là khoảng thời gian cần thiết phải tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính tổng giá thành, giá thành đơn vị. Tùy đặc điểm kinh tế, kỹ

thuật sản xuất, nhu cầu thông tin mà kỳ tính giá thành có thể là hàng tháng, hàng quý hoặc hàng năm, cũng có thể là thời kỳ kết thúc chu kỳ sản xuất hay các loại sản phẩm đã hoàn thành. Việc xác định đúng kỳ tính giá thành sẽ giúp thu thập thông tin, lập báo cáo, ra quyết định và đánh giá hoạt động chính xác

3. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp CPSX và đối tượng tính giá thành.

Một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tương ứng với một đối tượng tính giá thành sản phẩm (sản xuất giản đơn, sản xuất theo đơn đặt hàng).

Một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tương ứng với nhiều đối tượng tính giá thành sản phẩm (sản xuất theo quy trình công nghệ tạo ra nhiều loại sản phẩm).

Nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tương ứng với nhiều đối tượng tính giá thành sản phẩm (quy trình công nghệ sản xuất phức tạp gồm nhiều giai đoạn).

III. KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT.

1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. [3]

Chi phí NVLTT là những chi phí được sử dụng trực tiếp cho việc chế tạo sản xuất sản phẩm (nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu...). Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh có thể liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí như chi phí nguyên vật liệu chính hoặc liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí như chi phí nguyên vật liệu phụ. Kế toán sử dụng tài khoản 621 :

Bên Nợ : trị giá nguyên vật liệu sử dụng cho sản xuất.

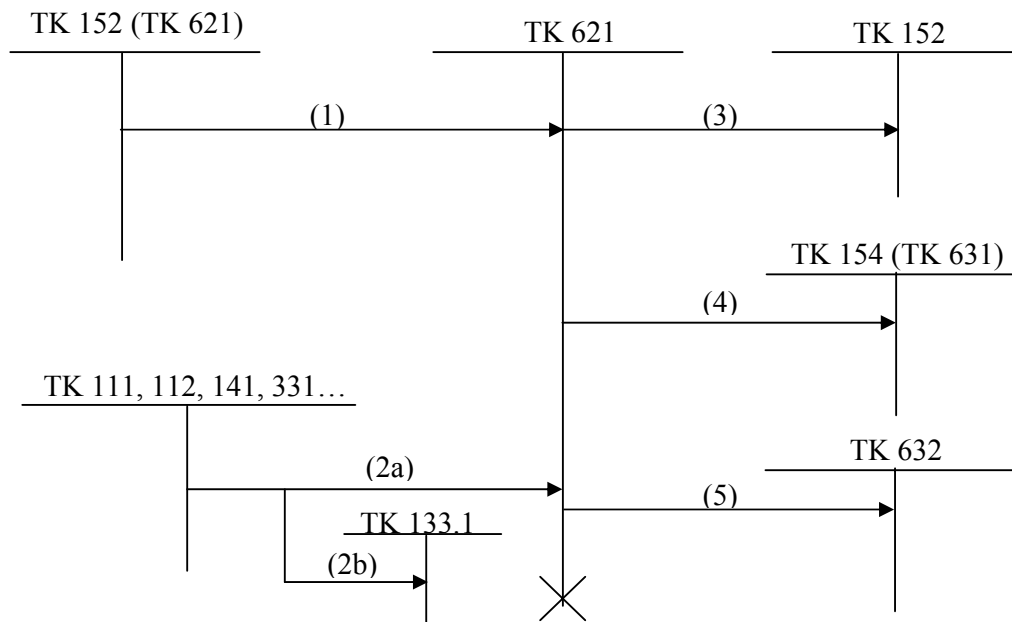
Bên Có : - Trị giá nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập kho.

- Trị giá phế liệu thu hồi.

- Kết chuyển CPNVLTT để tính giá thành sản phẩm.

Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được phản ánh qua sơ đồ sau :

Sơ đồ 1.1 : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



(Nguồn : Tài liệu nghiên cứu, luận văn, chuyên đề tốt nghiệp) **[9]**

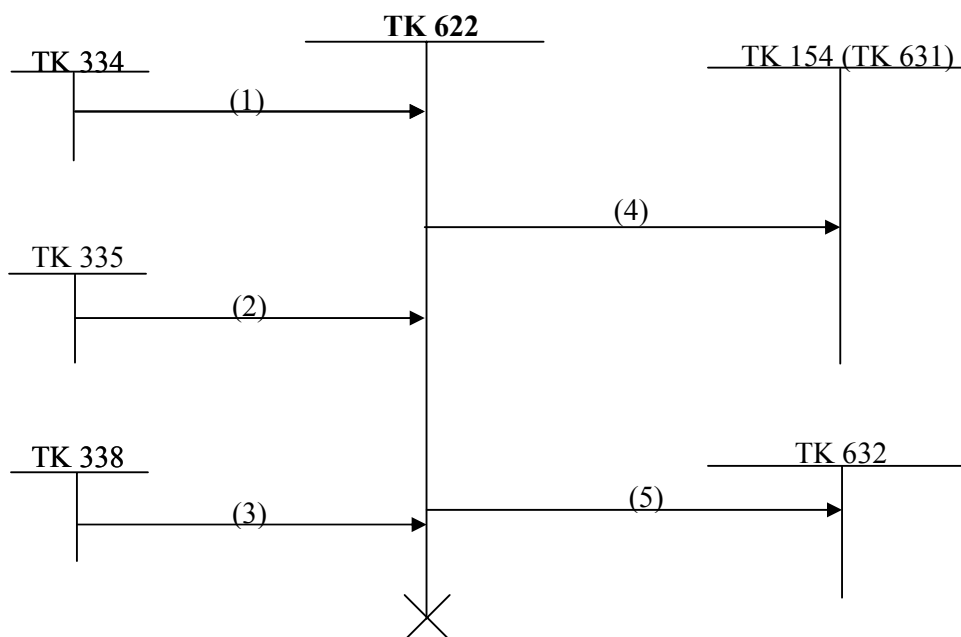
Chú thích :

- (1) Giá thực tế NVL xuất dùng trực tiếp cho sản xuất để chế tạo sản phẩm.
- (2a) Trị giá NVL mua dùng trực tiếp cho sản xuất chế tạo sản phẩm.
- (2b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.
- (3) Trị giá NVL dùng không hết, phế liệu thu hồi.
- (4) Kết chuyển và phân bổ chi phí NVL TT vào các đối tượng chịu chi phí.
- (5) Chi phí NVL vượt trên mức bình thường tính vào giá vốn hàng bán.

2. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp. [3]

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm toàn bộ số chi phí về tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động trực tiếp sản xuất (bao gồm lương chính, lương phụ, và các khoản trích theo lương). Để tập hợp CP NCTT, kế toán sử dụng TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”, TK này có thể mở chi tiết cho các đối tượng tính giá thành và không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.2 : Chi phí nhân công trực tiếp



(Nguồn : Tài liệu nghiên cứu, luận văn, chuyên đề tốt nghiệp) [9]

Chú thích :

- (1) Tiền công phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất.
- (2) Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất.
- (3) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ.
- (4) Kết chuyển và phân bổ CPNCTT vào các đối tượng chịu chi phí.
- (5) Chi phí nhân công vượt trên mức bình thường tính vào giá vốn hàng bán.

3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung. [9]

Chi phí sản xuất chung là các chi phí liên quan đến việc phục vụ, quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung có thể được tập hợp trực tiếp hoặc gián tiếp cho từng sản phẩm. Để tập hợp chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627 « chi phí sản xuất chung ». TK 627 được mở chi tiết cho từng tài khoản cấp 2, gồm có :

TK 627.1 : Chi phí nhân viên phân xưởng.

TK 627.2 : Chi phí nguyên vật liệu dùng trong máy móc thiết bị

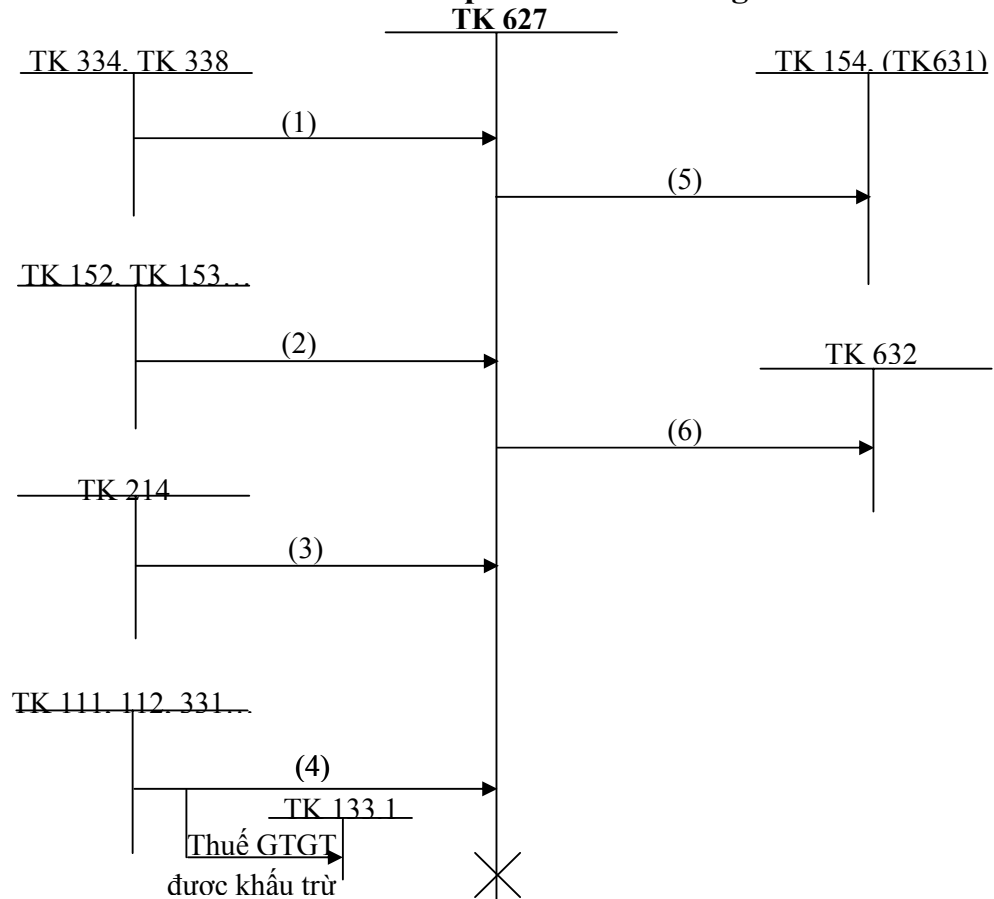
TK 627.3 : Chi phí dụng cụ sản xuất.

TK 627.4 : Chi phí khấu hao TSCĐ.

TK 627.7 : Chi phí dịch vụ mua ngoài.

TK 627.8 : Chi phí bằng tiền khác.

Sơ đồ 1.3 : Chi phí sản xuất chung



(Nguồn : Tài liệu nghiên cứu, luận văn, chuyên đề tốt nghiệp) [9]

Chú thích :

1. Tập hợp chi phí nhân công
2. Tập hợp chi phí vật liệu dụng cụ sản xuất
3. Tập hợp chi phí khấu hao tài sản cố định
4. Tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí bằng tiền khác.
5. Kết chuyển và phân bổ CPSX chung vào các đối tượng chịu chi phí.
6. CPSXC cố định không phân bổ tính vào giá vốn hàng bán.

4. Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất. [9]

4.1. Kế toán các khoản thiệt hại về sản phẩm hỏng

Căn cứ vào mối quan hệ với việc hạch toán và lập kế hoạch, sản phẩm hỏng được phân thành sản phẩm hỏng trong định mức và sản phẩm hỏng ngoài định mức .

4.1.1, Thiệt hại về sản phẩm hỏng trong định mức : Là những SP hỏng không thể tránh khỏi trong quá trình SX. Được xem như CPSX thành phẩm trong kỳ, và kế toán chỉ cần lưu ý giá trị khoản tận thu để điều chỉnh giảm giá thành.

4.1.2,. Thiệt hại về sản phẩm hỏng ngoài định mức : Là các SP hỏng nằm ngoài dự kiến của nhà sản xuất do các nguyên nhân bất thường.

*** Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được :** là những sản phẩm bị hư hỏng về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc đó có lợi về kinh tế (chi phí sửa chữa thấp hơn chi phí chế tạo ban đầu và khi sửa chữa xong thì sản phẩm được sửa chữa có giá trị gần như thành phẩm). Nội dung của các khoản thiệt hại này chính là những chi phí phát sinh để sửa chữa sản phẩm hỏng.

Khi phát sinh sửa chữa sản phẩm hỏng :

Ghi Nợ TK 621, 622, 627 (chi tiết sửa chữa sản phẩm hỏng)

Có TK 152, 334, 338...

Cuối kỳ kết chuyển để tổng hợp chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng thực tế phát sinh :

Ghi Nợ TK 154 (Chi tiết sửa chữa SP hỏng)

Có TK 621

Có TK 622

Có TK 627 (nếu có phân bổ chi phí sản xuất chung cho việc sửa chữa sản phẩm hỏng)

Căn cứ vào kết quả xử lý chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng để phản ánh :

Nợ TK 154 (sản phẩm đang chế tạo) : Nếu được tính vào giá thành SP

Nợ TK 1388 (Nếu phải bồi thường)

Nợ TK 811 (Nếu tính vào chi phí khác)

Có TK 154 (chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng).

*** Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được :** là những sản phẩm bị hư hỏng mà về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc cũng có thể sửa chữa được

nhưng lại quá tốn kém, không có lợi về kinh tế. Khoản thiệt hại này chính là giá trị bản thân của sản phẩm hỏng đó.

Căn cứ vào giá trị sản phẩm hỏng, kế toán ghi :

Nợ TK 154 (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 154 (sản phẩm đang chế tạo) : sản phẩm hỏng phát hiện trong quá trình chế tạo

Có Tk 155 (sản phẩm hỏng phát hiện trong kho thành phẩm)

Có TK 157 (hàng gửi bán bị trả lại)

Có TK 632 (hàng đã bán bị trả lại)

Căn cứ vào phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được

Nợ TK 1528

Có TK 154 (sản phẩm hỏng)

Căn cứ vào kết quả xử lý thiệt hại để ghi :

Nợ TK 154 (SP đang chế tạo) : Tính vào giá thành sản phẩm.

Nợ TK 1388 (Bất bồi thường)

Nợ TK 811 (Tính vào chi phí khác)

Có TK 154 (SP hỏng) : Khoản thiệt hại về sản phẩm hỏng= Giá trị của SP hỏng –phế liệu

4.2. Thiệt hại do ngừng sản xuất.

Thiệt hại về ngừng sản xuất là những khoản thiệt hại do việc đình chỉ sản xuất trong một thời gian nhất định về một nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan. Các khoản thiệt hại do ngừng sản xuất gồm :

- Tiền lương phải trả cho công nhân trong thời gian ngừng sản xuất
- Khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ 19%
- Chi phí vật liệu (nhiên liệu, dầu mỡ...)
- Chi phí khác bằng tiền

4.2.2. Trường hợp ngừng sản xuất có kế hoạch :

Ngừng sản xuất có kế hoạch như ngừng sản xuất vì lý do thời vụ, do bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ... mà có thể dự kiến trước được. Trong trường hợp này, DN có lập dự toán chi phí phải chi ra trong thời gian ngừng sản xuất và kế toán căn cứ vào dự toán để tiến hành tính trước hàng tháng vào CPSX trong thời gian có sản xuất kinh doanh.

Nợ TK 622, 627

Có TK 335

Khi thực tế phát sinh

Nợ 335

Có TK 111, 112, 152, 334...

Cuối niên độ phải điều chỉnh số trích trước theo số thực tế phát sinh.

- Nếu số trích trước > số thực tế phát sinh thì khoản chênh lệch sẽ ghi :

Nợ TK 335

Có TK 622, 627.

- Nếu số trích trước < số thực tế thì khoản chênh lệch sẽ được tính bổ sung vào chi phí :

Nợ TK 622, 627

Có TK 335.

4.2.2. Ngừng sản xuất không có kế hoạch : như ngừng sản xuất do thiên tai, hỏa hoạn...

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất sẽ ghi :

Nợ TK 811

Có TK 111, 112, 334, 338...

- Các khoản thiệt hại do người phạm lỗi bồi thường, phế liệu thu hồi (nếu có)

Nợ TK 111, 112, 1388, 152

Có TK 711

5. Kế toán các khoản giảm giá thành. [3]

Các khoản giảm giá thành là những khoản chi phí sản xuất thực tế phát sinh nhưng không được tính vào giá thành hoặc những khoản chi phí sản xuất thực tế phát sinh nhưng không tạo ra giá trị sản phẩm chính. Những khoản điều chỉnh giảm giá thành như là chi phí thiệt hại ngừng sản xuất, chi phí thiệt hại về sản phẩm hỏng, giá trị phế liệu... Tùy theo tính chất trọng yếu của các khoản giảm giá thành, kế toán có thể đánh giá và điều chỉnh giảm giá thành theo giá bán, giá vốn.. Kế toán phản ánh :

Nợ TK 111, 152, 138, 334...

Có TK 154

6. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất. [8]

Chi phí sản xuất được tập hợp theo một trong hai phương pháp sau :

6.1. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Theo phương pháp này kế toán sử dụng TK 154 « chi phí sản xuất dở dang ». Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và có số dư đầu kỳ. TK 154 có kết cấu sau :

- Bên Nợ : Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

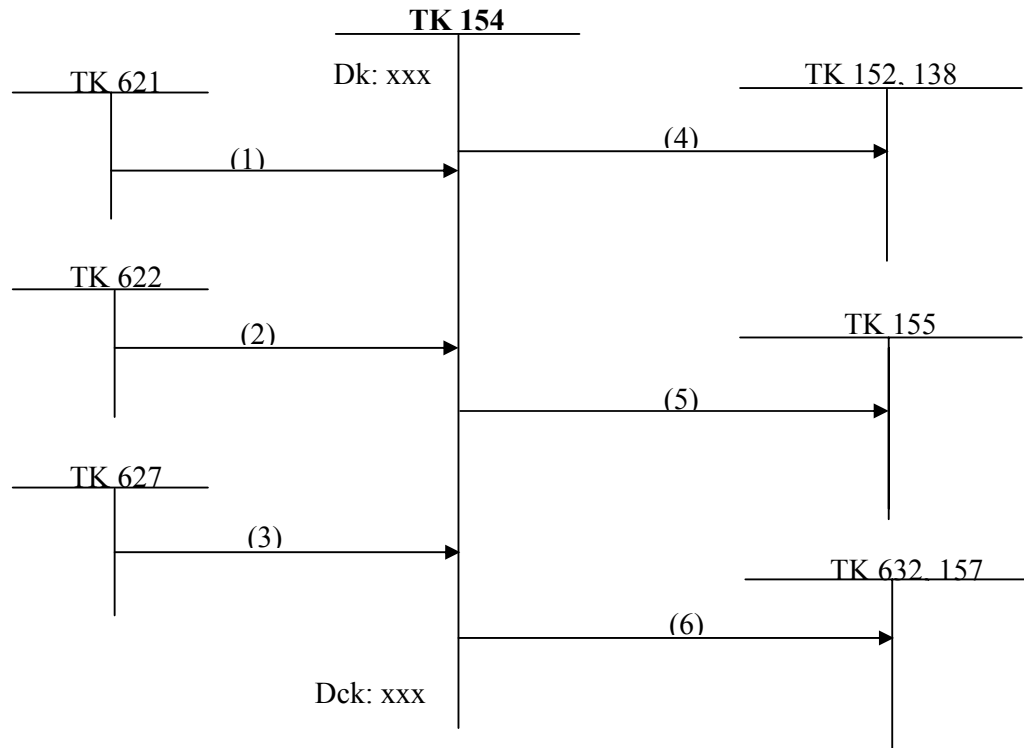
- Bên Có : Trị giá phế liệu thu hồi, Giá thành thực tế của sản phẩm hàng hóa đã chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán hàng.

- Dư Nợ : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Trình tự hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp KKTX được khái quát như sơ đồ 1.4

Sơ đồ 1.4

Sơ đồ tập hợp CPSX toàn doanh nghiệp (Phương pháp Kế khai thường xuyên)



(Nguồn : Tài liệu giảng dạy, tham khảo) [6]

Chú thích :

1. Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp
2. Kết chuyển chi phí Nhân công trực tiếp
3. Kết chuyển chi phí sản xuất chung
4. Giá trị phế liệu thu hồi, khoản bồi thường phải thu
5. Giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành nhập kho
6. Giá thành thực tế sản phẩm bán ngay, gửi bán

6.2. Kế toán tập hợp chi phí theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán sử dụng TK 631 « giá thành sản xuất », tài khoản này được mở chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và không có số dư đầu kỳ. TK 631 có kết cấu như sau :

- Bên Nợ : - Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ từ TK 154 sang.

- Kết chuyển chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh trong kỳ (đã tập hợp ở các TK 621,622,627)

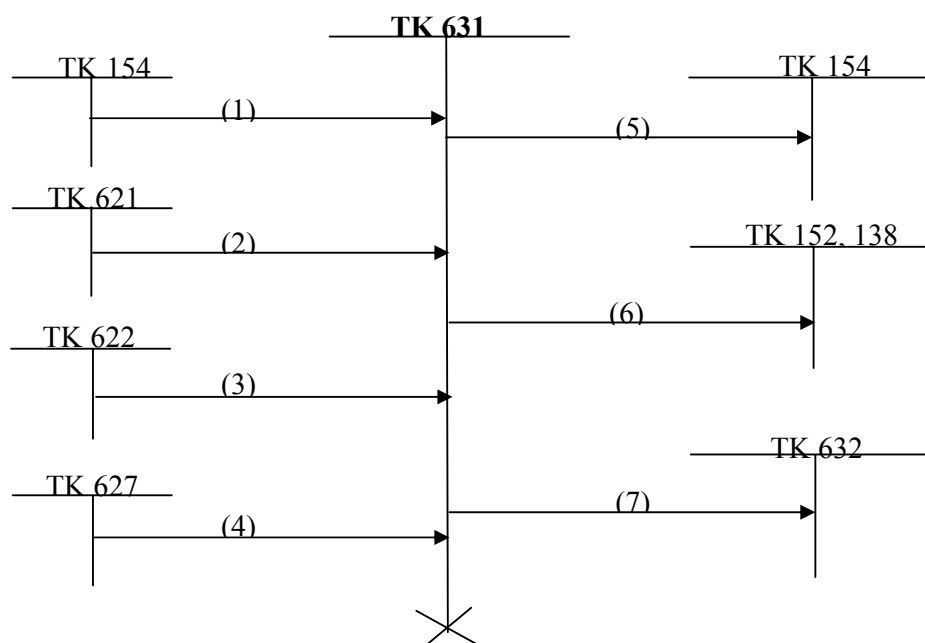
- Bên Có : - Chi phí sản xuất của công việc dở dang cuối kỳ kết chuyển sang TK 154 « chi phí sản xuất kinh doanh dở dang »

- Giá thành SX của công việc lao vụ, dịch vụ hoàn thành.

Trình tự hạch toán CPSX toàn doanh nghiệp theo phương pháp KKĐK

Sơ đồ 1.5

Sơ đồ tập hợp CPSX toàn doanh nghiệp (phương pháp Kiểm kê định kỳ)



« Nguồn : Tài liệu giảng dạy, tham khảo » [6]

Chú thích :

1. Kết chuyển giá trị SPDD đầu kỳ
2. Kết chuyển chi phí NVLTT
3. Kết chuyển chi phí NCTT
4. Kết chuyển chi phí sản xuất chung

5. Kết chuyển giá trị SPDD cuối kỳ
6. Giá trị phế liệu thu hồi, tiền bồi thường phải thu.
7. Giá thành sản phẩm hoàn thành (nhập kho, gửi bán hoặc bán ngay).

7. Đánh giá sản phẩm dở dang. [3]

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm tại thời điểm tính giá thành chưa hoàn thành về mặt kỹ thuật sản xuất và thủ tục quản lý ở các giai đoạn của qui trình chế biến sản phẩm. Đánh giá SPDD cuối kỳ là xác định phần CPSX tính cho SPDD cuối kỳ. Tùy thuộc đặc điểm, mức độ chi phí sản xuất trong sản phẩm dở dang và yêu cầu quản lý về chi phí sản xuất, có thể đánh giá sản phẩm dở dang qua các phương pháp.

7.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. [3]

Phương pháp này chỉ tính cho SPDD cuối kỳ theo CPNVLT hoặc chi phí nguyên vật liệu chính, còn các chi phí khác tính cả cho sản phẩm hoàn thành :

$$\text{CPSX DDCK} = \frac{\text{CPNVLT Dở Dang đầu kỳ} + \text{CP NVLT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng SP hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD}_{\text{CK}} * \text{Tỷ lệ hoàn thành}} \times \frac{\text{Số lượng SPDD}_{\text{CK}} * \text{Tỷ lệ hoàn thành}}$$

Nếu CPNVLT được sử dụng toàn bộ ngay từ đầu qui trình sản xuất, thì tỷ lệ hoàn thành là 100%. Phương pháp này có thể áp dụng cho các DN có CPNVL chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất. Như vậy vẫn đảm bảo được mức độ chính xác, đơn giản và giảm bớt được khối lượng tính toán.

Ưu điểm của phương pháp này là tính toán đơn giản, dễ thực hiện, xác định chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được kịp thời, phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng.

Nhược điểm : độ chính xác không cao vì không tính đến các chi phí chế biến khác.

7.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. [6]

Để áp dụng phương pháp này, trước hết cần cung cấp khối lượng sản phẩm dở dang và mức độ chế biến của chúng để tính đổi khối lượng sản phẩm dở dang ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Sau đó, xác định từng khoản mục chi phí theo nguyên tắc sau :

- Nhóm 1 : Đối với loại chi phí bỏ vào một lần từ đầu qui trình sản phẩm, tham gia sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang với cùng một mức độ thì giá trị SPDD được tính theo sản lượng hoàn thành tương đương theo công thức sau :

$$\frac{\text{CPN1 trong SPDDCK}}{\text{Số lượng SP hoàn thành}} = \frac{\text{CPN1 trong SPDD ĐK} + \text{CP N1 thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng SPDDCK}} \times \text{Số lượng SPDD CK}$$

- Nhóm 2 :Đối với các loại chi phí bỏ dần theo quá trình sản xuất và tham gia trong sản phẩm hoàn thành cũng như SPDD theo một mức độ hoàn thành

$$\frac{\text{CPN2 trong SPDDCK}}{\text{SL SP hoàn thành}} = \frac{\text{CPN2 DD ĐK} + \text{CP N2 thực tế PSTK}}{\text{SL SPDDCK} \times \text{mức độ HT}} \times \frac{(\text{SL SPDD CK} \times \text{Mức độ HT})}{\text{SL SP hoàn thành}}$$

Ưu điểm: phương pháp này tính toán được chính xác và khoa học hơn

Nhược điểm: khối lượng tính toán nhiều, việc đánh giá mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang khá phức tạp và mang tính chủ quan.

Điều kiện áp dụng: thích hợp với những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ biến động lớn.

7.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức. [6]

Phương pháp này thích hợp với các doanh nghiệp thực hiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức, có đầy đủ hệ thống các định mức chi phí tiên tiến. Về kỹ thuật tính toán : cuối kỳ tiến hành kiểm kê, xác định số lượng SPDD ở từng công đoạn, sau đó dựa vào định mức chi phí của từng công đoạn tương ứng tính ra CPSXDD cuối kỳ.

Công thức:

$$\text{CPSX DDcuối kỳ} = \text{Sản lượng SPDD} \times \text{Chi phí định mức}$$

8. Tính giá thành sản phẩm. [6]

8.1. Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp).

Phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp có công nghệ sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, tập hợp CPSX cho từng loại sản phẩm. Đối tượng CPSX và đối tượng tính giá thành phù hợp nhau, kỳ tính giá thành phù hợp kỳ báo cáo kế toán là hàng tháng. Kế toán căn cứ vào CPSX đã tập hợp được kết quả hạch toán nghiệp vụ về khối lượng sản phẩm hoàn thành và dở dang để đánh giá sản phẩm dở dang, và giá thành được tính theo công thức sau :

$$Z_{SP} = CP\ SX\ DDDK + CFSX\ thực\ tế\ PSTK - CPSX\ DDCK - \text{Các khoản điều chỉnh giảm}$$

$$Z\ thực\ tế\ đơn\ vị\ Sp = Z\ Sp / \text{Số lượng SPHT}$$

Các khoản điều chỉnh giảm giá thành bao gồm phế liệu thu hồi từ QTSX, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được...

Phương pháp này có ưu điểm : tính toán nhanh, đơn giản, không đòi hỏi trình độ cao; nhưng có nhược điểm : phạm vi ứng dụng hẹp.

8.2. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng.

Thích hợp với những DN đơn chiếc, vừa và nhỏ theo các đơn đặt hàng. Đối tượng tập hợp CP là từng đơn đặt hàng và các đối tượng tính giá thành là các đơn đặt hàng đã hoàn thành. Vì chỉ khi nào đơn đặt hàng hoàn thành mới tính giá thành, do vậy kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo. Trong phương pháp này, mỗi đơn đặt hàng được mở một « phiếu tính giá thành công việc ». Phiếu này sẽ được lập chi tiết cho từng đơn hàng khi phòng kế toán nhận được thông báo và lệnh sản xuất đã được phát ra cho công việc đó. Tất cả các phiếu này được lưu trữ khi sản phẩm đang sản xuất, chúng có tác dụng như các báo cáo sản phẩm dở dang khi sản phẩm đã hoàn thành và giao cho khách hàng, các phiếu tính giá thành công việc được cung cấp từ khâu sản xuất sang khâu thành phẩm.

8.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm phân bước.

Phương pháp này áp dụng đối với những doanh nghiệp sản xuất kiểu chế biến liên tục, qui trình công nghệ gồm nhiều bước kế tiếp với một trình tự nhất định, khi kết thúc một giai đoạn công nghệ có bán thành phẩm hoàn thành được cung cấp sang chế biến ở giai đoạn tiếp theo.

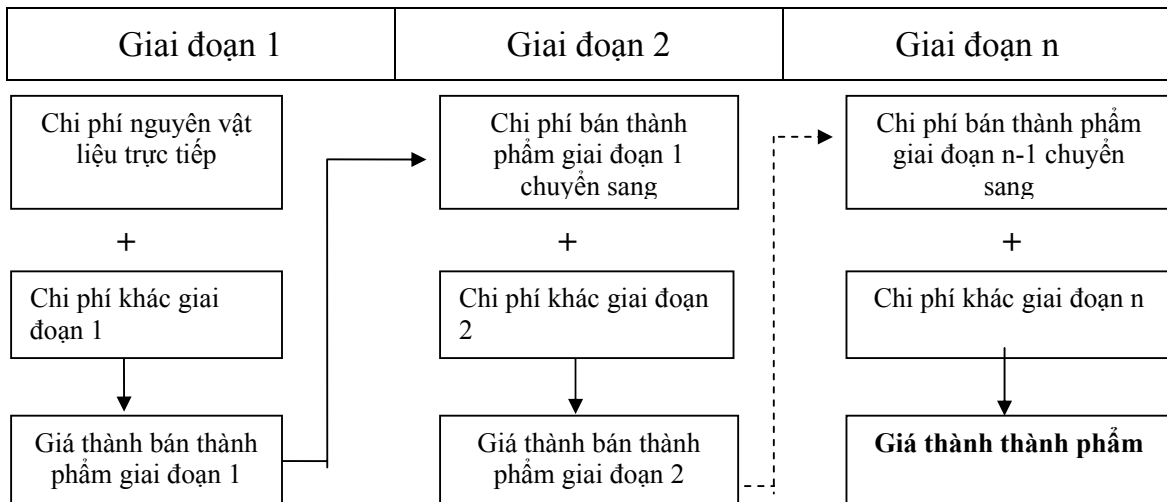
Đối tượng tính giá thành ở những doanh nghiệp này là thành phẩm, cũng có thể là bán thành phẩm ở từng giai đoạn sản xuất. Vì thế, có hai phương pháp để tính giá thành sản phẩm phân bước.

8.3.1, Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Trước hết, kế toán căn cứ vào chi phí sản xuất của giai đoạn đầu tiên để tính giá thành bán thành phẩm của giai đoạn 1. Sau đó, sẽ xác định chi phí sản xuất ở giai đoạn 1 chuyển sang giai đoạn sau (cùng với chi phí của bản thân giai đoạn đó), sau đó kế toán sẽ tính toán giá thành bán thành phẩm của giai đoạn này, và cứ thế tiếp tục cho đến giai đoạn cuối cùng. Ở giai đoạn cuối cùng, kế toán sẽ tính giá thành của thành phẩm. Việc kết chuyển chi phí từ giai đoạn trước sang giai đoạn sau có thể được thực hiện tuần tự từng khoản mục chi phí hoặc từng tự tổng hợp chung cho tất cả các khoản mục chi phí. Ta có thể khái quát quá trình tính giá thành qua sơ đồ sau

Sơ đồ 1.6

Phương pháp tính giá thành phân bước (có tính giá thành bán thành phẩm)



(Nguồn : Tài liệu giảng dạy, tham khảo)[6]

Theo phương pháp này, kế toán có thể tính được giá thành bán thành phẩm ở từng công đoạn sản xuất, điều này thuận tiện cho việc tính toán kinh tế có hiệu quả từng công đoạn, từng phân xưởng, từng bộ phận sản xuất. Mặt khác, khi bán bán thành phẩm ra ngoài, doanh nghiệp sẽ có cơ sở để tính chính xác giá vốn hàng bán, quyết định được giá bán, xác định được kết quả kinh doanh và đạt hiệu quả hoạt động sản xuất.. Phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp có yêu cầu hạch toán cao, có qui trình công nghệ phức tạp, bán thành phẩm cũng là hàng hóa...

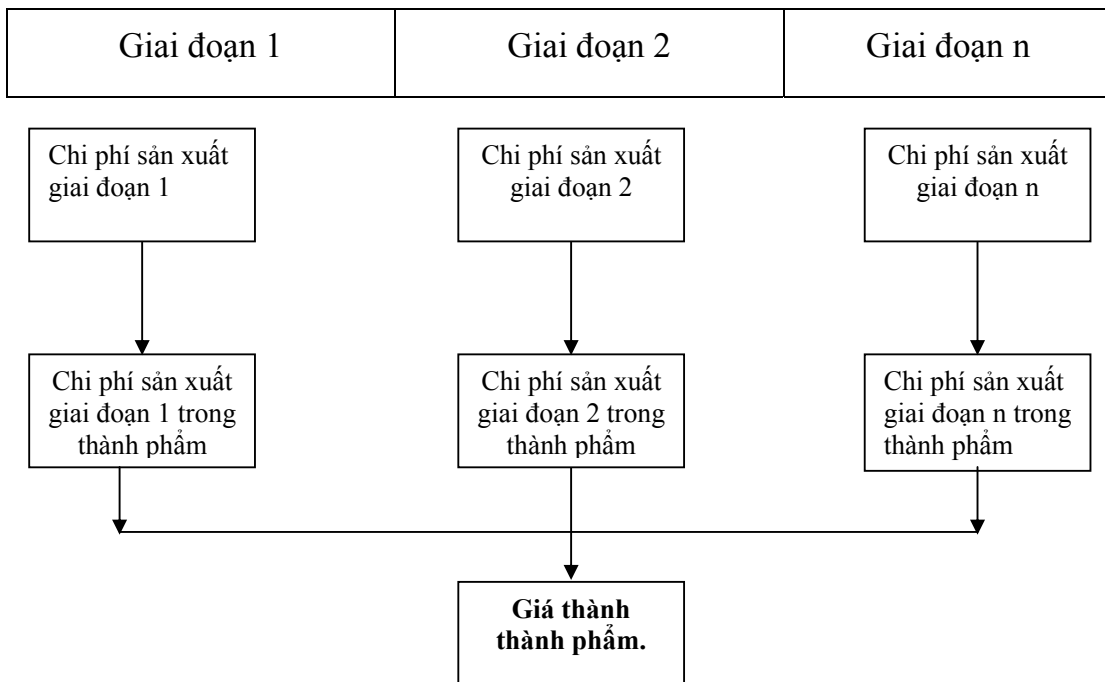
8.3.2, Phương pháp tính giá thành phân bước không tính giá thành bán thành phẩm.

Đối tượng tính giá thành là thành phẩm, không cần tính giá thành bán thành phẩm từng giai đoạn. Giá thành thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng sẽ chứa đựng chi phí của tất cả các giai đoạn sản xuất. Vì thế, trong trường hợp này, kế toán phải căn cứ vào chi phí sản xuất của tất cả các giai đoạn có liên quan đến thành phẩm và tổng hợp các chi phí này để xác định giá thành thành phẩm.

Để khái quát cụ thể quá trình này, ta có sơ đồ sau :

Sơ đồ 1.7

Phương pháp tính giá thành phân bước (không tính giá thành bán thành phẩm)



(Nguồn : Tài liệu giảng dạy, tham khảo) [6]

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sx gđ i} & \quad \text{CPSX DD đk} + \text{CPSX tr.kỳ} - \text{CPSX DD c.k} \\ \text{trong thành phẩm} & = \frac{\quad}{\text{Số lượng SPHT gđ cuối} + \text{SL SPDD gđ i}} \times \text{SL thành phẩm} \end{aligned}$$

Phương pháp này tính toán nhanh, chính xác, nhưng do không tính giá thành bán thành phẩm ở từng giai đoạn công nghệ nên không phân tích được hiệu quả sản xuất kinh doanh, không có được số liệu để kế toán tính toán trong trường hợp bán thành phẩm nhập kho hoặc xuất bán. Các doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính giá thành này là các doanh nghiệp chế biến phức tạp, liên tục và đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành ở bước công nghệ cuối cùng.

8.4. Phương pháp tính giá thành theo định mức.

Phương pháp này thích hợp với các doanh nghiệp thực hiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức, có đầy đủ hệ thống các định mức chi phí tiên tiến. Cách tính này giảm bớt khối lượng ghi chép của kế toán nhằm nâng cao hiệu quả của công tác kiểm tra.

Giá thành thực tế sp = giá thành định mức \pm chênh lệch do thay đổi định mức \pm chênh lệch do thoát ly định mức

Trong đó : giá thành định mức được căn cứ trên các định mức kinh tế, kỹ thuật hiện hành để tính cho bộ phận chi tiết cấu thành hoặc cho thành phẩm tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

Chênh lệch do thay đổi định mức = (định mức cũ- định mức mới)* SPDD đầu kỳ.

Chênh lệch do thoát ly định mức : là số lượng tiết kiệm, vượt chi...

Chênh lệch do thoát ly định mức= chi phí thực tế- chi phí định mức (theo từng khoản mục)

TÓM TẮT CHƯƠNG I.

Kế toán là một hệ thống thông tin chủ yếu và đáng tin cậy nhất ở hầu hết các tổ chức. Vì vậy, việc xây dựng các chuẩn mực kế toán vừa có ý nghĩa khoa học to lớn vừa có nhiệm vụ phục vụ cho các tổ chức (trong việc đề ra chiến lược, kế hoạch, cung cấp thông tin, đo lường kết quả, đánh giá con người và tuân thủ các qui định của pháp luật, nhà nước ...). Trong đó, Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ giúp cho tổ chức đánh giá đúng thực trạng sử dụng chi phí tại tổ chức để tính toán chính xác giá thành, tối đa hóa lợi nhuận, đồng thời khắc phục những nhược điểm còn tồn tại. Có nhiều loại chi phí, nhiều phương thức tập hợp chi phí, đánh giá sản phẩm dở dang hoặc tính giá thành sản phẩm đã được các nhà kinh tế học tìm ra và dần hoàn thiện để phục vụ cho lợi ích chung của cộng đồng. Nhận thức đầy đủ hoặc kết hợp khéo léo các phương thức trên để áp dụng các lý luận có hiệu quả tại doanh nghiệp của mình là nghệ thuật của nhà quản lý và người kế toán. Tuy nhiên, không phải sự áp dụng nào cũng mang lại hiệu quả cao nhất, vì vậy cần đi sâu vào thực trạng của từng tổ chức để tìm hiểu và hoàn thiện hơn.

Chương II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH CHANGSHIN VIỆT NAM.

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH CHANGSHIN VIỆT NAM. [2]

1. Tình hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển.

Công ty TNHH Changshin Việt Nam có trụ sở tại Xã Thanh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, tên giao dịch là ChangShin Viet Nam Co.,Ltd. Là công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài (Hàn Quốc) và là công ty chuyên sản xuất mặt hàng giày thể thao theo đơn đặt hàng tập đoàn NIKE hàng đầu thế giới.

Sự ra đời của công ty như một quy luật của quá trình toàn cầu hóa. Do mong muốn mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh và do yêu cầu của nền kinh tế thị trường đòi hỏi sản phẩm phải tăng sức cạnh tranh về giá cả, chất lượng cũng như mẫu mã, và đáp ứng tối đa sự thỏa mãn của khách hàng nên tập đoàn CHANGSHIN INC.Hàn Quốc đã tiến hành khảo sát và chuẩn bị thành lập một công ty con tại Việt Nam – một quốc gia có lực lượng lao động được đánh giá là thông minh, sáng tạo, cần cù, siêng năng và đặc biệt là có giá nhân công rẻ hơn rất nhiều so với các nước khác.

Ngày 7.1.1994, Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư đã phê chuẩn giấy phép đầu tư và cho đến ngày 8.8.1994 Công ty TNHH ChangShin Việt Nam được cấp giấy phép thành lập. Sau một năm xây dựng, công ty đã chính thức đi vào hoạt động ngày 1.7.1995. Trải qua 14 năm hoạt động, công ty ChangShin ngày càng phát triển và mục tiêu của công ty là « Trở thành nhà máy sản xuất giày hàng đầu thế giới thông qua đổi

mới qui trình ». Việc nâng cao hiệu quả quản lý, tập trung vào chất lượng sản phẩm, hạ thấp tỷ lệ hàng hư, giao hàng đúng hạn, giảm đến mức tối thiểu sự phàn nàn từ khách hàng, đầu tư vào con người, chất lượng tay nghề...đã mang lại cho công ty số lượng đơn hàng đều đặn và có xu hướng tăng trong thời kỳ khủng hoảng hàng loạt công ty phải đóng cửa.

Tuy ra đời muộn nhưng với những gì đã đạt được Công ty ChangShin đã khẳng định uy tín của Tập Đoàn ChangShin-Hàn Quốc trên thị trường quốc tế, vừa tăng lợi nhuận, vững mạnh về tài chính, vừa góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, tạo nguồn thu cho ngân sách, quan tâm, cải thiện đời sống công nhân và có đóng góp tích cực trong các công tác từ thiện, đền ơn đáp nghĩa..

1.2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của công ty.

1.2.1, Chức năng của công ty.

Là công ty 100% vốn nước ngoài gia công cho khách hàng Nike, ChangShin chuyên sản xuất mặt hàng giày thể thao với chất lượng đáp ứng theo tiêu chuẩn của Nike với nhiều loại mẫu mã, giá cả khác nhau. Ngoài ra, công ty còn gia công bán thành phẩm để xuất ra nước ngoài lắp ráp theo yêu cầu của khách hàng.

1.2.2, Nhiệm vụ và quyền hạn của công ty.

Công ty phải hoàn toàn tuân theo các chính sách của Nhà nước và chính sách của công ty Nike như : Giao hàng đúng thời hạn, phải đảm bảo chất lượng giày đúng theo tiêu chuẩn mà Nike đề ra, bên cạnh đó phải tuân thủ các chính sách về vệ sinh môi trường, an toàn lao động, đảm bảo môi trường làm việc bình đẳng và tôn trọng đối với người lao động. Bên cạnh đó, công ty có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến tài chính, nhân sự... Công ty cũng được sự chấp thuận để thành lập Đảng Bộ, Công đoàn và hoạt động độc lập với các chức năng khác. Thông qua việc nâng cao hiệu quả sản xuất đi đôi với phát triển nguồn nhân lực, uy tín của công ty ngày càng được củng cố, tiềm năng về tài chính ngày càng phát triển.

1.3. Quy mô của công ty.

1.3.1, Tổng tài sản :

1.3.1.1, Tài sản ngắn hạn.

Giá trị tài sản ngắn hạn của công ty là : 120.235.420 USD, bao gồm các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển (vào thời điểm ngày 1/1/2009) [2]

1.3.1.2, Tài sản dài hạn.

Giá trị tài sản dài hạn của công ty là 184.360.500 USD, gồm các nhà xưởng, các phòng ban, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, máy photocoppi, máy in..., hệ thống khuôn viên cây xanh tạo quang cảnh và môi trường trong sạch, sân vận động xung quanh các phân xưởng, hệ thống giao thông nội bộ... Trong đó, tài sản bên trong công ty gồm một hệ thống dây chuyền sản xuất lớn khép kín trị giá 17,506,000 USD (vào thời điểm ngày 1/1/2009) [2]

1.3.2, Số lượng lao động.

Hiện tại, công ty có khoảng 20.000 lao động tập trung từ mọi miền đất nước, lực lượng lao động trẻ, năng động, có tay nghề cao. [2]

1.3.3, Diện tích nhà xưởng.

Hiện tại diện tích nhà xưởng khoảng 34 ha, bao gồm nhiều phân xưởng sản xuất thành phẩm và bán thành phẩm đặt tại Vĩnh Cửu và một phân xưởng may đặt tại Phước Hải với diện tích 7.700 m² [2]

1.4. Quy trình công nghệ.

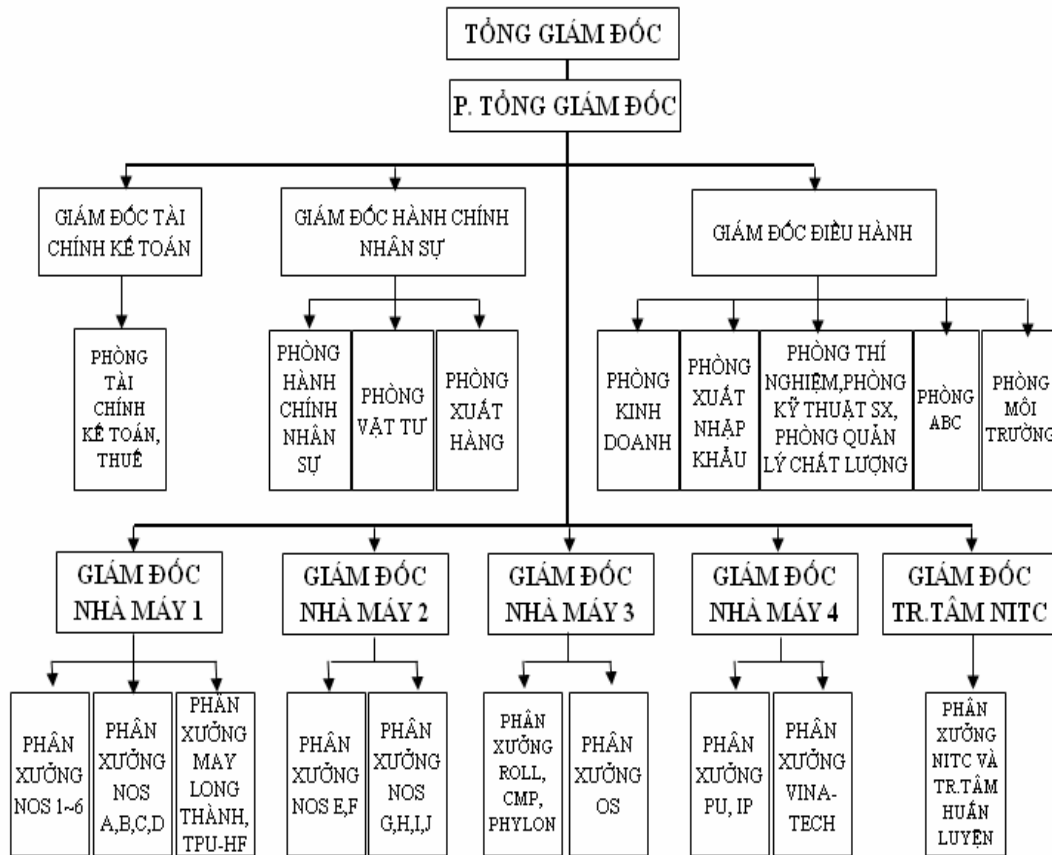
Quy trình công nghệ khép kín hiện đại, sử dụng nhiều máy móc tân tiến và tự động hóa. Quy trình sản xuất thường xuyên được đổi mới để nắm bắt trình độ khoa học kỹ thuật của thế giới. Có các hệ thống xử lý hỗ trợ. Có đội ngũ kỹ thuật viên điều hành và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị... để sản xuất sản phẩm chính là giày thể thao mang nhãn hiệu Nike. [2]

1.5. Tổ chức bộ máy quản lý

1.5.1, Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý.

Sơ đồ 2.1

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CHANGSHIN VIỆT NAM



(Nguồn : Phòng Hành chính nhân sự -Công ty ChangShin năm 2009) [2]

1.5.2, Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận :

Bộ máy tổ chức quản lý của công ty được tổ chức theo chiều dọc, nhân viên cấp dưới sẽ trực tiếp báo cáo lên cấp trên theo chiều dọc và chịu sự quản lý của cấp trên

1.5.2.1, Chức năng, nhiệm vụ của Ban Giám đốc :

- Là người được chủ tịch tập đoàn ChangShin ủy quyền và bổ nhiệm điều hành, quyết định mọi vấn đề, mọi hoạt động của công ty ChangShin tại Việt Nam.
- Tổ chức và chỉ đạo các hoạt động của các bộ phận, phòng ban sao cho phù hợp với tình hình thực tế.
- Là người xây dựng, duy trì, củng cố, và ký kết các hợp đồng kinh tế và đưa ra những chiến lược phát triển hàng năm của công ty, và cả tầm nhìn chiến lược dài hạn.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, điều hành của mình tại công ty.

Ban Giám đốc do Hội đồng quản trị bình chọn bao gồm 1 Tổng Giám đốc, 1 phó Tổng giám đốc phụ trách về sản xuất kinh doanh và thu mua. Giám đốc các phòng ban sẽ điều hành các công việc cụ thể mang tính tác nghiệp.

1.5.2.2. Chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban :

Phòng kế toán tài chính (Accountant & Finance Section) : Thực hiện các nghiệp vụ kế toán, tài chính, quản lý các khoản thu chi theo qui định của công ty, phù hợp với pháp luật hiện hành. Tham mưu cho Giám đốc trong công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn. Tính toán và lập các báo cáo tài chính, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động tài chính giúp ban Giám đốc kịp thời chấn chỉnh những sai sót trong kinh doanh. Ghi nhận, lưu trữ chứng từ, theo dõi và hạch toán các nghiệp vụ, báo cáo, quyết toán lãi, lỗ hàng tháng, làm báo cáo thống kê, ghi chép, cung cấp các số liệu, tài liệu. Tổ chức hướng dẫn chế độ tài chính về thuế. Đại diện công ty trong quan hệ giao dịch với các đơn vị tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước. Yêu cầu các phòng ban cung cấp các hồ sơ, chứng từ, báo cáo cho công tác kế toán thống kê.

Phòng hành chính nhân sự (HRM) : Tham mưu cho ban giám đốc, tổ chức nhân sự, tuyển dụng, đào tạo, chính sách lao động, tiền lương của cán bộ công nhân viên. Tổ chức, đề xuất cơ cấu nhân sự phù hợp với từng thời kỳ phát triển của công ty. Nghiên cứu đề xuất bổ sung hay giảm nguồn nhân lực theo tình hình thực tế của công ty. Quản lý hành chính, hồ sơ lý lịch, hợp đồng lao động cho toàn bộ người lao động trong công ty, quản lý cấp phát và thu hồi sổ lao động, theo dõi tổ chức nhân sự trong công ty. Thực hiện tốt các chính sách lao động, tiền lương, thi đua khen thưởng, giải quyết khiếu nại, chế độ làm việc, an ninh chính trị theo qui định của Nhà nước. Ngoài ra, còn phụ trách các công việc mang tính hậu cần như hoạt động canteen, cấp phát và quản lý các tài sản thuộc quyền, văn phòng phẩm, chuẩn bị cho các cuộc họp, đón các đoàn lãnh đạo, khách tham quan....

Phòng vật tư : thực hiện việc mua vật tư cho toàn bộ công ty. Lập kế hoạch mua hàng dựa theo yêu cầu của các phòng ban. Ghi chép việc xuất, nhập vật tư một cách rõ ràng, chính xác. Tham mưu cho Ban giám đốc về giá cả thị trường, tìm kiếm những nhà cung cấp có giá mua rẻ và chất lượng. Báo cáo cho Ban Giám đốc về việc

nhập – xuất vật tư trong tháng. Tính định mức nguyên vật liệu cần để sản xuất cho một đơn vị sản phẩm, hoặc cho tất cả các đơn đặt hàng của công ty. Khảo sát và thay đổi định mức nếu nhận được yêu cầu của khách hàng hoặc phản hồi từ bộ phận sản xuất.

Phòng xuất hàng : thực hiện việc xuất hàng theo đơn đặt hàng. Tham mưu cho ban Giám đốc về thời gian và tiến độ xuất hàng. Phải theo dõi quá trình xuất hàng, khai báo và ghi chép số lượng một cách chính xác, trung thực. Báo cáo việc xuất hàng mỗi ngày cho Ban giám đốc.

Phòng kinh doanh : Tham mưu cho Ban giám đốc định hướng kế hoạch phát triển kinh doanh trong nước và ngoài nước. Đàm phán và ký hợp đồng ngoại thương xuất khẩu hàng hóa. Lập kế hoạch, triển khai tiếp thị quảng cáo, quảng bá thương hiệu, tìm kiếm khách hàng, tổ chức cho các đoàn khách tham quan phân xưởng, giới thiệu sản phẩm... Triển khai các yêu cầu, chính sách của khách hàng về chủng loại, số lượng, đặc trưng, yêu cầu kỹ thuật, mẫu mã của sản phẩm cho bộ phận sản xuất. Phối hợp với bộ phận sản xuất để thực hiện các đơn hàng mẫu (sale sample, promo) và chào hàng cho khách hàng... Tham mưu trong việc xây dựng, tổ chức, thực hiện chỉ tiêu, sản lượng kế hoạch kinh doanh. Báo cáo chuyên môn cho Ban giám đốc. Giải quyết tranh chấp hợp đồng, các khiếu nại bồi thường có liên quan trên cơ sở ủy quyền của Ban Giám đốc.

Phòng xuất nhập khẩu : Tham mưu cho Ban giám đốc về thông tin giá cả thị trường hàng hóa xuất nhập khẩu, về nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra.... Thực hiện các nghiệp vụ xuất nhập khẩu, lập hợp đồng kinh tế ngoại thương. Báo cáo chuyên môn cho Ban Giám Đốc. Lưu trữ hồ sơ, chứng từ xuất nhập khẩu.

Phòng Thí nghiệm : Thực hiện việc thí nghiệm sản phẩm và thiết lập các tiêu chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm (như nhiệt độ, lực ép, tiêu chuẩn sử dụng hóa chất...). Kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật tại từng bộ phận.

Phòng kỹ thuật sản xuất :

Một bộ phận là phòng Mẫu (Development) có chức năng mô phỏng qui trình công nghệ sản xuất trước khi giao mẫu mã cho các phân xưởng. Tạo mẫu mã theo yêu cầu của khách hàng thông qua việc phối hợp chặt chẽ với phòng thiết kế ở Hàn Quốc, theo dõi suốt quá trình sản xuất từ lúc bắt đầu cho đến khi thành phẩm nhằm đảm bảo

đúng qui trình công nghệ. Mặt khác bộ phận này cũng có chức năng hỗ trợ trong việc tạo ra các công cụ nhỏ như Khuôn, Rập, Dao cắt...

Ngoài ra, còn có bộ phận **Bảo trì** giúp vận hành và bảo trì các thiết bị máy móc, các công cụ dụng cụ, hỗ trợ bộ phận sản xuất khi có vấn đề liên quan đến kỹ thuật, điện tử, điện lạnh và cả điện thoại... Bên cạnh đó, công ty còn thiết lập bộ phận **Công nghệ thông tin IT** giúp vận hành hệ thống Internet nội bộ và website của công ty, cũng như các phần mềm hỗ trợ : MES, Quality, Sephiroth, QATS, chương trình nhân sự, chương trình kế toán...

Phòng Quản lý chất lượng : đảm bảo chất lượng của sản phẩm từ nguyên vật liệu, qui trình sản xuất... đến khi xuất hàng đúng tiêu chuẩn NIKE yêu cầu. Đồng thời, ngăn chặn sai sót, tìm ra hàng hư và nguyên nhân dẫn đến hàng hư để có biện pháp khắc phục tốt nhất.

Phòng ABC : có chức năng tìm và loại bỏ lãng phí thông qua mô hình NOS ; hỗ trợ cho các phân xưởng cải tiến qui trình, hệ thống làm việc...

Phòng thực hành lao động và môi trường : Đảm bảo môi trường lao động của công ty đúng với yêu cầu, chính sách của Nhà nước. Quản lý, xử lý rác thải, xét nghiệm nguồn nước sinh hoạt, bảo hộ lao động, hệ thống thông gió, xử lý mùi và cả đảm bảo quá trình vận chuyển lưu thông của các loại phương tiện và người lao động được an toàn trong nội bộ công ty. Ngoài ra còn chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho người lao động, thiết lập chế độ làm việc hợp lý và quyền lợi cho người khuyết tật, phụ nữ mang thai, nuôi con nhỏ (bộ phận y tế)... Ngoài ra, còn đảm bảo bữa ăn cho công nhân, đảm bảo nguồn thức ăn không ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (Các căn tin). Ngoài ra, phối hợp với công đoàn, phòng này còn tổ chức hoạt động chăm lo cho đời sống vật chất tinh thần của người lao động.

Các phân xưởng sản xuất 1,2, 3, 4, 5, 6, A, B, C, D, E, F, G, H, I, J, NITC là các bộ trực tiếp sản xuất, với chức năng chính là sản xuất ra thành phẩm. Các phân xưởng tự điều hành và hoạt động sao cho vừa tăng số lượng vừa đảm bảo chất lượng sản phẩm, đảm bảo các chính sách của công ty được thực hiện có hiệu quả.. Đây cũng là bộ phận trực tiếp quản lý và sử dụng nhân công. Tùy theo từng mã hàng được giao kế hoạch sản xuất, các phân xưởng có hệ thống máy móc, công nghệ đặc trưng riêng. Nhưng qui trình sản xuất chung là : nguyên vật liệu được nhận từ kho theo kế

hoạch hàng ngày đem về xưởng để cắt, ép, in lụa, thêu, sau đó đem may các chi tiết lại với nhau để tạo ra chiếc Upper ; một giai đoạn song song là nhận Outsole, IP, Phylon từ các phân xưởng (hoặc tự sản xuất ra), trải qua công đoạn quét keo và dán các bán thành phẩm chưa hoàn thành để tạo ra bán thành phẩm là finish sole (còn gọi là Đế). Sau khi hai giai đoạn tạo ra Upper và Finish sole hoàn tất sẽ tiến hành lắp ráp chúng lại với nhau để tạo ra một đôi giày thành phẩm và nhập kho chờ xuất hàng.

Phân xưởng May đặt tại Long Thành, Phân xưởng TPU, H/F ; Outsole, Phylon, CMP, ROLL, PU, VINATECH... là các phân xưởng sản xuất bán thành phẩm và cung cấp cho các phân xưởng sản xuất ra thành phẩm. Các phân xưởng này có nhiệm vụ đảm bảo chất lượng sản phẩm của mình, hoàn thành kế hoạch mà xưởng mình được giao, đồng thời phải giao hàng đồng bộ và đúng thời hạn cho các công đoạn kế tiếp để sản xuất không bị gián đoạn hàng loạt.

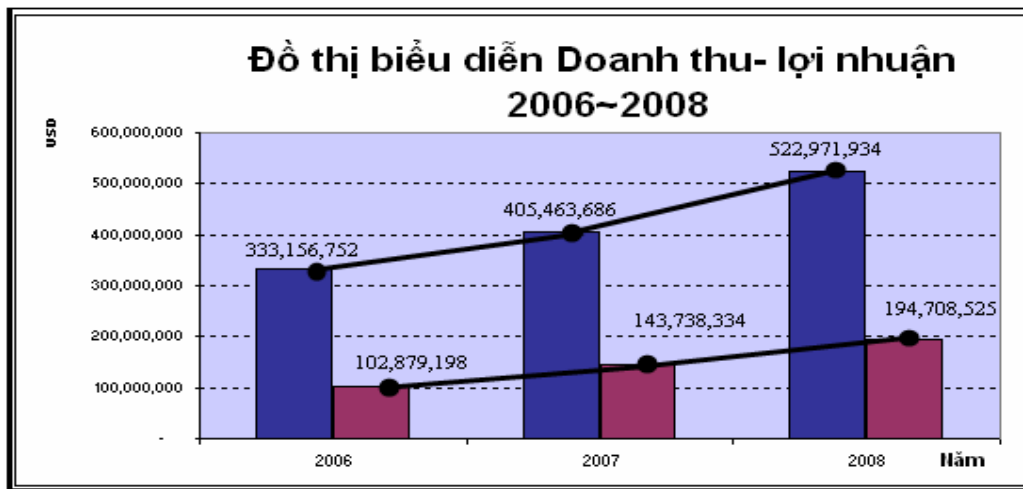
1.6. Một số chỉ tiêu kết quả sản xuất. [2]

Bảng 2.1 : Một số chỉ tiêu kết quả sản xuất (2006-2008)

ĐVT : USD

	KHOẢN MỤC	2006	2007	2008
6.1	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (USD)	136,993,663	148,195,520	181,831,267
6.2	DOANH THU (USD)	333,156,752	405,463,686	522,971,934
6.3	LỢI NHUẬN (USD)	102,879,198	143,738,334	194,708,525
6.4	NỢP NGÂN SÁCH (USD)	93,283,891	113,529,832	146,432,142

(Nguồn : Phòng kinh doanh- Công ty ChangShin Việt Nam năm 2009) [2]



Biểu đồ 2.1: Doanh thu và lợi nhuận của công ty ChangShin VN(2006 ~2008)

(Nguồn : Phòng kinh doanh- Công ty ChangShin Việt Nam năm 2009) [2]

Nhân xét :

So với năm 2006 : năm 2007 có giá trị sản xuất tăng 11,201,856 USD (tương ứng tăng 8,18%) ; năm 2008 có giá trị sản xuất tăng 44,837,604 USD (tương ứng với 32.73%)

Doanh thu năm 2008 tăng 117,508,248 USD (tương ứng với 28.98%) so với năm 2007 ; và tăng 189,815,182 (tương ứng 56,97%) so với năm 2006.

Lợi nhuận năm 2008 tăng 50,970,191USD (tương ứng 35.46%) so với năm 2007 và tăng 91,829,327 USD so với năm 2006.

Để có được tốc độ phát triển cao như số liệu trên, ngoài hiệu quả của những dự án mở rộng qui mô, công nghệ sản xuất từ các năm trước, công ty cũng rất chú trọng đến chất lượng của chất lượng sản phẩm và nâng cao uy tín để thu hút những đơn hàng lớn từ phía đối tác Nike .

1.7. Thuận lợi, khó khăn và phương hướng phát triển.

1.7.1, Thuận lợi.

- Luôn được sự quan tâm của lãnh đạo cùng với sự hỗ trợ tích cực của các ngành chức năng Huyện và Tỉnh. Đặc biệt là được sự quan tâm của Đảng, Công ty đã thành lập được một Đảng bộ gồm 4 chi bộ hoạt động rất vững mạnh

- Công ty có đội ngũ cán bộ công nhân viên nhiệt tình, đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm làm việc cao. Bộ máy quản lý được tổ chức có hệ thống, sắp xếp tinh gọn, thường xuyên củng cố để luôn hoạt động có hiệu quả.

- Ban lãnh đạo công ty có nhiều kinh nghiệm, hoạt động rất năng động, linh hoạt và hiệu quả.

- Hiện nay, công ty đang chú trọng đầu tư về nguồn nhân lực, thường xuyên tổ chức các lớp huấn luyện kỹ năng tay nghề, hướng dẫn công việc, chất lượng sản phẩm, các lớp huấn luyện quản lý cho cấp Quản lý cấp cao, Nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động cũng như các cấp quản lý. Đặc biệt, công ty có một trung tâm huấn luyện dành cho Nike Toàn Cầu, nơi đây sẽ đào tạo ra các chuyên viên kỹ thuật, các cấp quản lý, các nhân viên có chuyên môn cao để đưa đi hoạt động trong hệ thống các nhà máy của Nike trên toàn cầu. Một điểm mạnh ở công ty ChangShin là mối quan hệ giữa cấp quản lý và người công nhân được xây dựng trên nền tảng « Tôn

Trọng và Tin Tưởng », đây là chiến lược được đầu tư có kế hoạch và khá tốn kém nhưng hiệu quả mang lại là sự đoàn kết và yêu thương trong nội bộ các thành viên để đạt hiệu quả cao nhất trong tương lai. Vì thế, ChangShin còn được ví như một GIA ĐÌNH. Đây là tiền đề rất lớn trong việc phát triển bền lâu.

- Xã Thanh Phú đang có dự án qui hoạch để thành lập một khu công nghiệp, vì vậy công ty có rất nhiều thuận lợi trong sản xuất kinh doanh, trong giao dịch với khách hàng trong và ngoài nước. Mặt khác, doanh nghiệp rất quan tâm đến chất lượng sản phẩm, luôn xem chất lượng sản phẩm là hàng đầu, nhằm tạo niềm tin và uy tín đối với khách hàng.

- Phương tiện thiết bị hiện đại phục vụ nhanh chóng, thuận lợi cho quá trình hoạt động kinh doanh và đáp ứng tối đa yêu cầu của khách hàng về mọi mặt. Hệ thống kỹ thuật, thông tin, giao thông trong công ty được xây dựng hiện đại và phù hợp qui trình ngày càng phát triển.

- Luôn chú trọng đổi mới, tìm tòi những phương pháp mới là điều kiện để công ty « luôn tự làm mới mình » - Đây là bài học mà ChangShin học được từ sự thành công của tập đoàn Toyota.

1.7.2. Khó khăn : Bên cạnh những thuận lợi, công ty còn gặp khó khăn :

- Sức ép từ các đối thủ cạnh tranh khác trong cùng lĩnh vực là khá lớn. Đặc biệt ở Đồng Nai có rất nhiều nhà máy đối tác của Nike (khách hàng duy nhất của công ty).

- Do yêu cầu khách quan đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao do đó công ty phải rất chú trọng về chất lượng ở tất cả công đoạn (trước đây có chuyên gia của Nike kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi nhận hàng, nhưng hiện nay Nike đã giao quyền cho công ty tự kiểm tra, vì thế công ty phải tự đảm bảo chất lượng sản phẩm của mình). Để thực hiện được điều này công ty phải tốn nhiều nhân lực, thời gian, chi phí.

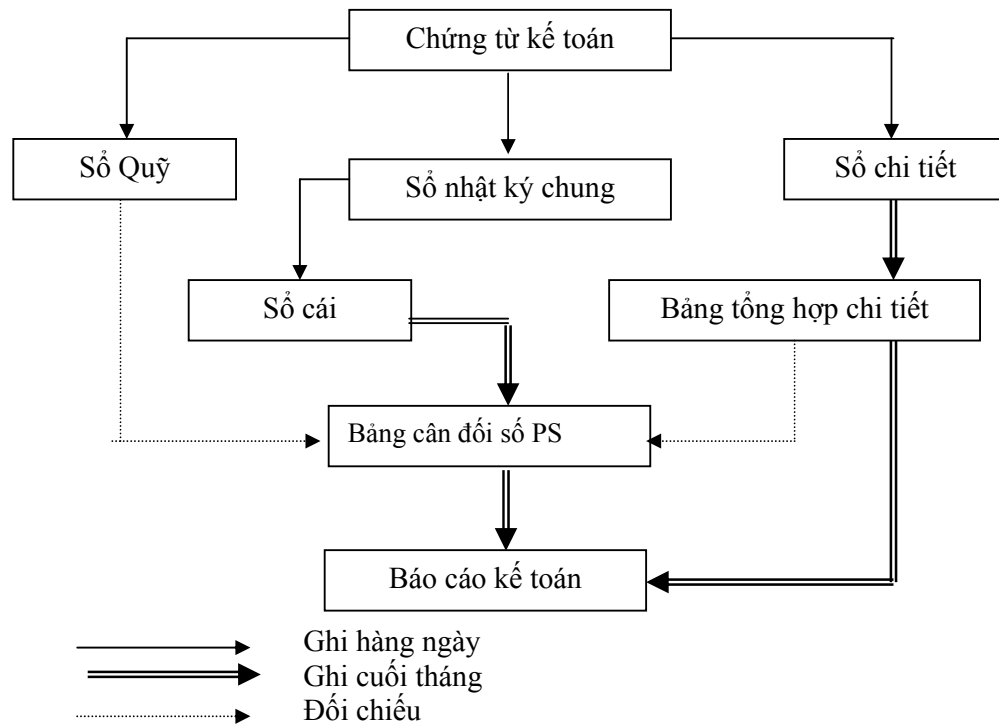
- Ngoài mục đích kinh doanh sản xuất, công ty còn thực hiện trách nhiệm xã hội trong việc thu nhận nhiều lao động là người dân tộc hoặc tạo việc làm cho người khuyết tật, vì vậy công ty cũng gặp ít nhiều khó khăn trong việc bố trí số lượng lao động này sao cho hợp lý và phù hợp với tâm tư của người lao động.

2. Tình hình tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH ChangShin Việt Nam. [2]

2.1. Hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán tại công ty.

- Hiện tại công ty ChangShin Việt Nam đang áp dụng hình thức kế toán « Nhật ký chung ». Các loại sổ được kế toán sử dụng gồm :Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái.Sổ, thẻ, kế toán chi tiết

Sơ đồ 2.2: Hình thức ghi sổ Nhật ký chung.



(Nguồn : Phòng Kế toán- Công ty ChangShin Việt Nam) [2]

- Để tạo cơ sở cho công tác hạch toán kế toán và tính giá thành sản phẩm công ty đã xác định :

- + Niên độ kế toán : từ ngày 01/01 đến 31/12.
- + Phương pháp khấu hao tài sản cố định : khấu hao theo đường thẳng theo quyết định số 166/2006/QĐ-BTC ngày 30/12/2006 của Bộ Tài chính
- + Phương pháp tính giá thành : phương pháp trực tiếp.
- + Phương pháp xác định đơn giá xuất kho : phương pháp bình quân gia quyền.
- + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.

+Đơn vị tiền tệ sử dụng : Việt Nam đồng và Ngoại tệ là USD

+ Hệ thống tài khoản và chế độ báo cáo áp dụng theo quyết định ban hành số 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/3/2006 gồm Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ , thuyết minh báo cáo tài chính.

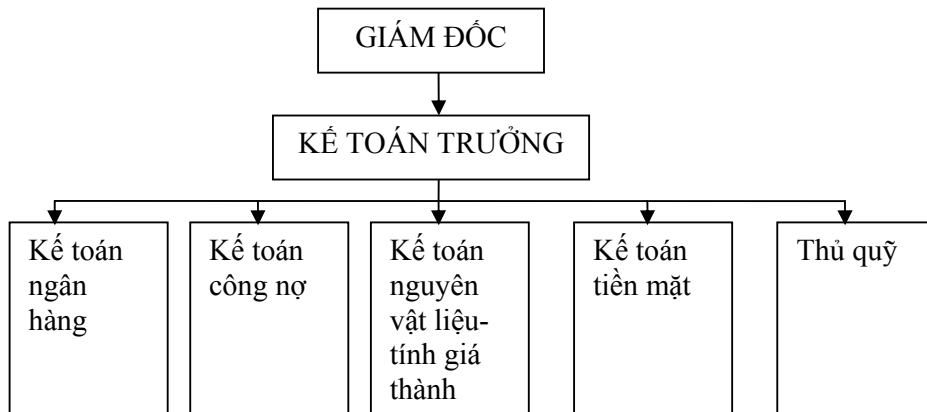
2.2. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.

2.2.1. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán :

Bộ máy kế toán tại công ty được tổ chức tập trung. Tất cả các chứng từ phải được tập trung, phân loại, xử lý, định khoản và nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán.

2.2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại ChangShin sau :

Sơ đồ 2.3 : Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty ChangShin Việt Nam



(Nguồn : Phòng Kế toán- Công ty ChangShin Việt Nam) [2]

Kế toán trưởng : Người đứng đầu bộ máy kế toán của công ty, chịu trách nhiệm về toàn bộ công việc kế toán và việc sử dụng tài sản của công ty, phân công và tổ chức công tác kế toán sao cho phù hợp, chịu trách nhiệm thuyết minh, phân tích, giải trình kết quả sản xuất kinh doanh, tính hợp lý của mọi khoản ghi trong bảng quyết toán, tính đầy đủ, đúng hạn các báo cáo tài chính theo đúng qui định của Nhà nước. Lập báo cáo tổng hợp định kỳ nộp cơ quan chức năng, thực hiện quyết toán năm, kiểm tra, hướng dẫn xử lý, kiểm tra các khoản thu chi, tính hợp lý, hợp pháp, tổ chức kiểm kê vật tư hàng hóa, tài sản của công ty.

Kế toán ngân hàng : Hạch toán chứng từ của ngân hàng, theo dõi số dư, các khoản thu chi

Kế toán công nợ : Theo dõi công nợ của khách hàng đối với các khoản thu chi của các tài khoản Phải thu khách hàng (131) và Phải trả người bán (331)

Kế toán nguyên vật liệu, tính giá thành : Quản lý quá trình nhập-xuất- tồn nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phụ trách việc tính giá thành sản phẩm. Kiểm tra việc thực hiện các khoản thu chi mua vật tư, hàng hóa, chi trả gia công và các khoản thu chi khác về nguyên vật liệu. Định khoản các nghiệp vụ, lập báo cáo định kỳ về tình hình vật tư, thành phẩm và nộp cho kế toán trưởng. Phân tích tình hình tài chính phát sinh chi phí tại phân xưởng, định kỳ kiểm tra và đối chiếu sổ sách với thủ kho của công ty.

Kế toán tiền mặt : Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của chứng từ, kiểm tra, đối chiếu sổ dư

Thủ quỹ : quản lý tiền mặt, thực hiện theo phiếu thu chi, cuối ngày kiểm tra, đối chiếu với sổ kế toán.

II. KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH CHANGSHIN VIỆT NAM. [1]

Để thấy rõ về quá trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty, em xin trình bày quá trình tập hợp chi phí và tính giá thành tại tháng 7.2009

1. Tổng quát về công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH ChangShin Việt Nam. [1]

1.1. Phân loại chi phí sản xuất tại công ty.

Tại công ty, chi phí sản xuất được phân chia thành ba khoản mục : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Công ty ChangShin Việt Nam chuyên sản xuất giày thể thao và xuất khẩu theo đơn đặt hàng của Nike. Để làm ra một đôi giày hoàn hảo cần rất nhiều chi tiết, nhiều công đoạn, nhiều phân xưởng... Vì thế chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm, còn chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng phân xưởng, sau đó mới tiến hành phân bổ và tính giá thành.

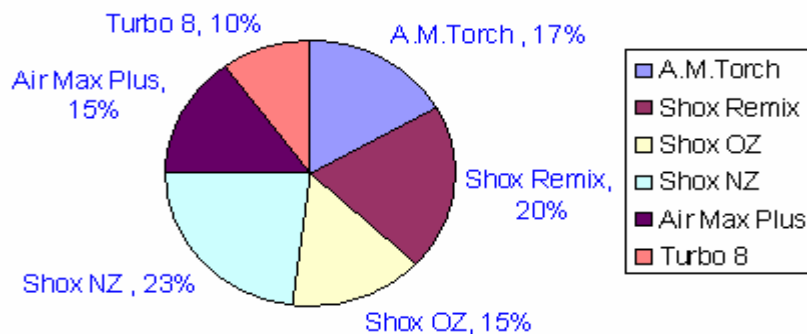
1.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất của công ty là từng phân xưởng sản xuất

1.3. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành là những sản phẩm đã hoàn thành và đạt tiêu chuẩn về mẫu mã, kỹ thuật, chất lượng theo yêu cầu của khách hàng (cụ thể là giày thể thao mang nhãn hiệu Nike)

Ví dụ : Giày Air Max Torch, Remix, Shox OZ, Shox NZ, Air Max Plus, Shox Turbo với tỷ trọng sản xuất theo đơn đặt hàng trong kỳ kế hoạch tháng 7/2009 được xây dựng như sau : Air Max Torch = 17 % ; Shox Remix = 20%, Shox OZ =15%, Shox NZ= 23%, A.M.Plus = 15%, Turbo 8 =10% . Tổng cộng = 100% [2]



Biểu đồ 2.2 : Kết cấu sản phẩm kỳ kế hoạch tháng 7/2009.

(Nguồn : Phòng Kế hoạch – Công ty ChangShin) [2]

1.4. Kỳ tính giá thành sản phẩm.

Công ty chọn kỳ tính giá thành là hàng tháng, việc tính giá thành được thực hiện vào cuối tháng.

2. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH ChangShin Việt Nam. [1]

2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Đối với bất kỳ một doanh nghiệp sản xuất, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có vai trò rất quan trọng trong việc hình thành giá thành của sản phẩm. Đây là loại chi phí chiếm tỷ lệ khá cao trong việc cấu thành giá thành sản phẩm (khoảng 71.2%). Vì thế Ban lãnh đạo của công ty rất quan tâm đến việc sử dụng nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất. Nguyên vật liệu ở kho hoặc ở các phân xưởng được quản lý và kiểm tra chặt chẽ quá trình xuất, nhập, định hình, cắt, cán, ép nguyên vật liệu...

- Nguyên vật liệu nhập hoặc mua về khi tiến hành nhập kho phải có hóa đơn của nhà cung cấp và phải tiến hành ghi phiếu nhập kho.

- Kế toán tổng hợp Bảng Tổng hợp nhập- xuất, từ đó lập bảng báo cáo xuất-nhập- tồn kho nguyên vật liệu để đối chiếu với thủ kho. Sau đó, căn cứ vào báo cáo nhập-xuất-tồn để tiến hành phân bổ nguyên liệu, và căn cứ vào số lượng sản phẩm trong tháng tính giá thành nguyên vật liệu xuất dùng rồi lên sổ cái.

2.1.1. Các loại nguyên vật liệu sử dụng.

Như đã nói ở trên, để tạo ra một đôi giày cần rất nhiều chi tiết, nguyên vật liệu, và tùy theo từng mẫu mã, từng đơn đặt hàng mà các loại nguyên vật liệu được sử dụng phong phú, đa hình đa dạng. Các loại nguyên vật liệu công ty thường sử dụng là :

+ **Vật liệu chính** : vải, da, lưới, cao su... Virgin Leather, Gain Mesh, Elilon, 1.0mm Non Woven, Viglex, các loại vật liệu Độn Pu Foam, Eva, Tricot, Unio Sm Ii 1.2mm Apt, Sunlyte II, Rondo Mesh, EPM Blended Polypag2(LJ-A2279), Nylon, Rubber, TPU, Hulex EDD, Malta-P+2mm Eva+Tricot(T-100) và rất nhiều các loại vật liệu khác.

+ **Vật liệu phụ** : Cũng như vật liệu chính, vật liệu phụ cũng rất đa dạng như :lôgô, keo, dây giày, nút, chỉ, size label...

+ **Bao bì** : gồm các loại thùng carton, innner box, footform, giấy độn, label, tem nhãn, handtag, polybag...

+Phụ tùng thay thế :

Đây là các loại vật tư dùng để thay thế, sửa chữa máy móc, thiết bị và công cụ dụng cụ sản xuất như : kim, suốt, máy may...

2.1.2. Đánh giá nguyên vật liệu xuất kho.

- Nguyên vật liệu tại công ty rất đa dạng và phức tạp, bao gồm rất nhiều loại nguyên liệu, vật liệu khác nhau. Do đó, việc tính giá nguyên vật liệu xuất kho được xác định sẽ xây dựng tương đối đơn giản nhằm hạn chế áp lực công việc cho nhân viên cũng như tránh được những sai sót trong quá trình tính toán, xử lý số liệu, vì thế giá xuất kho nguyên vật liệu được tính bằng phương pháp bình quân và được tính một lần vào cuối tháng.

	Giá trị vật liệu tồn kho ĐK + Giá trị vật liệu nhập kho TK
Đơn giá b. quân vật liệu xuất	$= \frac{\text{Giá trị vật liệu tồn kho ĐK + Giá trị vật liệu nhập kho TK}}{\text{SL vật liệu tồn kho ĐK + SL vật liệu nhập kho TK}}$

[1]

Ví dụ : Trong tháng 7/2009, Vật liệu SEMI SAMSA 1.3MM DE-43 có số lượng tồn đầu kỳ là 345 S/F (tương ứng với giá trị 1725 USD), số lượng vật liệu nhập kho trong kỳ là 638 S/F (tương ứng với giá trị 3509 USD), như vậy :

$$\text{Đơn giá bình quân vật liệu xuất} = (1725^{\text{USD}} + 3509^{\text{USD}}) / (345^{\text{S/F}} + 638^{\text{S/F}}) = 5.324^{\text{USD/SF}}$$

2.1.3. Chứng từ, sổ sách sử dụng.

Các chứng từ dùng làm căn cứ để hạch toán chi phí nguyên vật liệu dùng trong sản xuất giầy tại xí nghiệp bao gồm :

Bảng định mức tiêu hao nguyên vật liệu

Phiếu đề xuất

Phiếu lĩnh vật tư

Phiếu nhập kho

Phiếu xuất kho

Trình tự luân chuyển chứng từ :

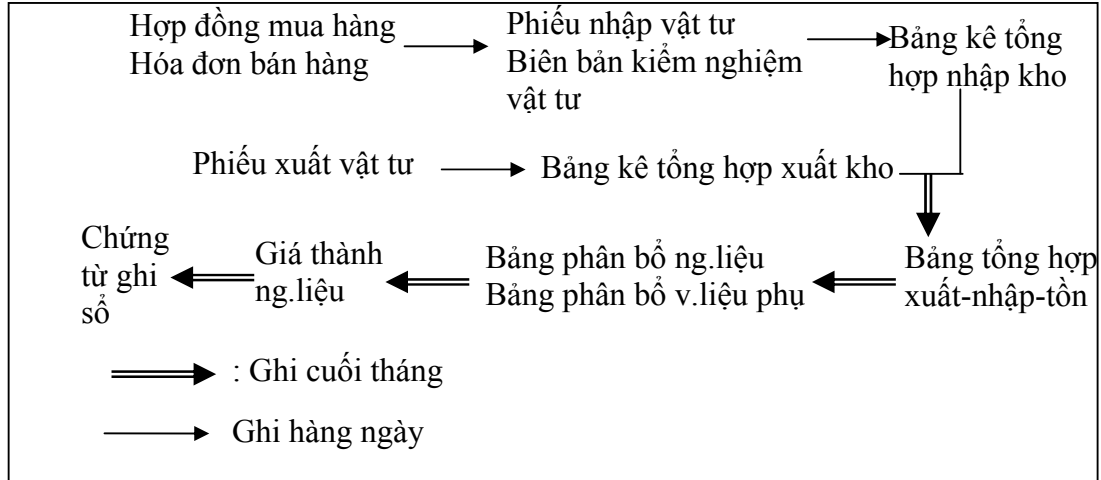
Hệ thống sổ sách dùng để quản lý chi phí nguyên vật liệu được xí nghiệp xây dựng đầy đủ và phù hợp với các chuẩn mực kế toán.

Tại công ty, khi các phân xưởng nhận được kế hoạch từ phòng kế hoạch, thư ký sản xuất sẽ lập phiếu tính định mức chi tiết các nguyên vật liệu, đồng thời sẽ lập phiếu đề nghị có sự xác nhận của quản lý xưởng, giao phiếu này cho phòng định mức vật tư duyệt, sau đó kho sẽ lập phiếu xuất vật liệu cho xưởng sản xuất và chuyển chứng từ cho phòng kế toán.

Tất cả các loại vật liệu, định mức, số lượng đều được kho quản lý bằng chương trình ERP, và đến cuối ngày, cuối tuần, cuối tháng, bộ phận kho sẽ gửi báo cáo cho phòng kế toán về tình hình nhập – xuất – tồn nguyên vật liệu do chương trình ERP được lập tự động.

Căn cứ vào giấy xuất kho, kế toán sẽ tập hợp chi phí vật tư cho từng đối tượng sử dụng, sau đó tiến hành phân bổ trực tiếp cho đối tượng đó. Khi tiến hành tập hợp kế toán căn cứ vào nhật ký chung để lập sổ cái.

Sơ đồ 2.4 : Quy trình xuất nguyên vật liệu tại công ty ChangShin



(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [2]

2.1.4. Tài khoản sử dụng. Công ty TNHH ChangShin Việt Nam sử dụng tài khoản 621 « Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp » để tập hợp chi phí nguyên vật liệu thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm. Sau đó, kế toán sẽ kết chuyển toàn bộ chi phí được tập hợp trong TK 621 sang TK 154 để tính giá thành của sản phẩm. TK 621 có các tài khoản cấp 2 được mở như sau :

Đối với vật liệu chính, công ty sử dụng Tk 621.1 để hạch toán.

TK 621.2 được mở cho Vật liệu phụ.

Đối với các loại bao bì, kế toán sử dụng TK 621.3.

Phụ tùng thay thế được hạch toán vào TK 621.4

2.1.5. Định khoản các nghiệp vụ

+ Ngày 17.07.2009, sau khi nhận kế hoạch từ phòng kế hoạch, thư ký sản xuất lập phiếu tính định mức nguyên vật liệu và gửi giấy đề nghị cho phòng vật tư, kho để xin cấp nguyên vật liệu cho các phân xưởng. Theo chứng từ số 01, kho xuất các nguyên vật liệu phụ nhập nội địa trị giá 200,185.5 USD, kế toán định khoản, ghi sổ.

Nợ TK 621.2 : 200,185.5 USD

Có TK 152.2 : 200,185.5 USD

Công ty ChangShin Việt Nam

PHIẾU XUẤT KHO NGÀY 17/07/2009

Phân xưởng nhận : Nos 1

Ngày kế hoạch: 21/07/2009

Số lượng kế hoạch: 2400 prs

Ngày	Tên Vật tư	TK NỢ	TK CÓ	ĐVT	Số lượng	Giá	Thành tiền
17/07/2009	TONGUE VOWEN LABEL	621.2	152.2	M	3421		
17/07/2009	EYESTER MULTAL	621.2	152.2	M	196		
17/07/2009	1.0 POLYESTE	621.2	152.2	M	2467		
17/07/2009	TONGUE TOP FLETA	621.2	152.2	M	591		
17/07/2009	GENARELING TICKER	621.2	152.2	M	1907		
17/07/2009	1.0 NON VOVEN	621.2	152.2	S/F	542		
17/07/2009	HY-100 0.8MM NON WOVEN (ONE FACE STK)	621.2	152.2	M	109		
.....						

Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng Người lập phiếu Người nhận Thủ kho

(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

+ Ngày 20.07.2009, kho xuất nguyên vật liệu phụ nhập nội địa cho Nos 2, theo phiếu xuất được gửi về, kế toán ghi

Nợ TK 621.2 : 996,230 USD

Có TK 152.2 : 996,230 USD

* Kế toán tổng hợp và định khoản các nguyên vật liệu phụ nhập nội địa trị giá 1,820,185.5 USD trong tháng 7/2009.

Nợ TK 621.2 : 1,820,185.5 USD

Có TK 152.2 : 1,820,185.5 USD

Kế toán tiến hành ghi sổ:

CÔNG TY CHANGSHIN VIỆT NAM
THANH PHÚ – VĨNH CUU – ĐỒNG NAI

MST : MS VAT

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 07/2009

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng		Số phát sinh		Ghi chú
Ngày	Số		Nợ	Có	Nợ	Có	
17/07/2009	PN01	Xuất NVL	621.2		200,185.5		
				152.2		200,185.5	
20/07/2009	PNN02	Xuất NVL	621.2		996,230		
				152.2		996,230	
21/07/2009	PN03	Xuất NVL	621.2		232,648		
				152.2		232,648	
29/07/2009	PN04	Xuất NVL	621.2		936,248		
				152.2		936,248	
.....							

KẾ TOÁN
(ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

Cũng trong ngày 17.07.2009, kho xuất **nguyên vật liệu chính nhập ngoài nước** cho các bộ phận sản xuất trị giá 4,224,436.2 USD theo chứng từ số 02 :

Nợ TK 621.1 : 4,224,436.2 USD

Có TK 152.1 : 4,224,436.2 USD.

Công ty ChangShin Việt Nam

PHIẾU XUẤT KHO NGÀY 17/07/2009

Phân xưởng nhận : Nos 6

Ngày kế hoạch: 21/07/2009

Số lượng kế hoạch: 2600 prs

Ngày	Tên Vật tư	TK NỢ	TK Có	ĐVT	Số lượng	Giá	Thành tiền
17/07/2009	DAINTY (1TONE) +TC+4 PU FOAM(001)+TC(T-100)	621.1	152.1	M	494		
17/07/2009	ELILON+4 PU FOAM(001)+TC(T-100)	621.1	152.1	M	754		
17/07/2009	UNIO SM II ENAMEL	621.1	152.1	M	192.8		
17/07/2009	AERO SILKYLEX (HOT MELT)	621.1	152.1	M	1236		

17/07/2009	SEMI SAMSA 1.3MM DE-43	621.1	152.1	M	488		
17/07/2009	AERO SILKYLEX (HOT MELT)	621.1	152.1	M	657		
17/07/2009	NNS-20 1.5MM BBW(FIORE)	621.1	152.1	M	630		
.....							

Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng Người lập phiếu Người nhận Thủ kho

(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) **[1]**

Ngày 20.7.2009, xuất kho giấy độn giày, giấy gói giày, footform, tem nhãn, handtag, inner box, carton box... theo chứng từ số 03, trị giá xuất kho 1,190,548,4 USD. Kế toán ghi

Nợ TK 621.3 : 1,190,548.4 USD

Có TK 152.3 : 1,190,548.4 USD.

Công ty ChangShin Việt Nam

PHIẾU XUẤT KHO NGÀY 20/07/2009

Phân xưởng nhận : Nos D

Ngày kế hoạch: 24/07/2009

Số lượng kế hoạch: 2004 prs

Ngày	Tên Vật tư	TK NỢ	TK CÓ	ĐVT	Số lượng	Giá	Thành tiền
20/07/2009	FOOT FORM	621.3	152.3	M	494		
20/07/2009	INNER BOX	621.3	152.3	M	754		
20/07/2009	GIẤY ĐỘN GIÀY	621.3	152.3	M	192.8		
20/07/2009	GIẤY GÓI GIÀY	621.3	152.3	M	1236		
20/07/2009	PRICE LABEL	621.3	152.3	M	488		
20/07/2009	SIZE LABEL	621.3	152.3	M	657		
20/07/2009	CARTON BOX Các loại	621.3	152.3	M	630		
.....							

Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng Người lập phiếu Người nhận Thủ kho

(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) **[1]**

Ngày 26.7.2009, xuất kho các loại kim chỉ, dầu nhớt, dầu bảo trì..., kế toán ghi :

Nợ TK 621.4 : 796,376.95 USD

Có TK 152.4 : 796,376.95 USD

PHIẾU XUẤT KHO NGÀY 26/07/2009

Phân xưởng nhận : May Long Thành

Ngày kế hoạch: 28/07/2009

Số lượng kế hoạch: 2004 prs

Ngày	Tên Vật tư	TK NỢ	TK CÓ	ĐVT	Số lượng	Giá	Thành tiền
26/07/2009	Xuất Chỉ RAYON P120D/2PLY	621.4	152.4	Cuộn	1000		
26/07/2009	Xuất Chỉ POLYESTER 300D/ 3PLY	621.4	152.4	Cuộn	754		
26/07/2009	Xuất chỉ BONDED THREAD NY 280D/3PLY 1500/CN	621.4	152.4	Cuộn	584		
26/07/2009	Xuất kim may nguyên vật liệu loại 1	621.4	152.4	Cây	84		
26/07/2009	Xuất kim may nguyên vật liệu loại 2	621.4	152.4	Cây	108		
26/07/2009	Xuất dầu máy may	621.4	152.4	Bình	50		
.....					
.....							

(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

Cuối ngày 31/07/2009, công ty tiến hành kiểm kê tồn kho cuối tháng, và gửi bảng kê nguyên vật liệu chính về phòng kế toán như sau :

Bảng 2.2 : Bảng báo cáo nhập xuất tồn nguyên vật liệu tháng 7/2009

ĐVT :USD

MÃ HÀNG	TỐN ĐẦU KỲ		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		TỐN CUỐI KỲ	
	SỐ LƯỢNG (ĐÔI)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG (ĐÔI)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG (ĐÔI)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG (ĐÔI)	THÀNH TIỀN
AIR MAX TORCH	189,059	551,937	134,247	856,350	204,183	1,365,363	119,122	42,924
REMIX	222,422	649,338	157,938	1,007,470	240,216	1,606,309	140,144	50,499
SHOX OZ	166,817	487,003	118,453	755,603	180,162	1,204,732	105,108	37,874
SHOX NZ	255,785	746,738	181,628	1,158,591	276,248	1,847,256	161,165	58,073
AIR MAX PLUS	166,817	487,003	118,453	755,603	180,162	1,204,732	105,108	37,874
TURBO 8	111,211	324,669	78,969	503,735	120,108	803,155	70,072	25,249
TỔNG	1,112,110	3,246,689	789,688	5,037,351	1,201,079	8,031,547	700,719	252,493

(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

* Ngày 31.7.2009, dựa trên số liệu của các bộ phận có liên quan, kế toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu phát sinh trong tháng là : **8,031, 547.05** và định khoản kết chuyển như sau :

Nợ TK 154 : 8,031, 547.05 USD

Có TK 621 : 8,031, 547.05 USD

Sổ cái tài khoản được lập cho tài khoản chi phí nguyên vật liệu 621 trong tháng 7 như sau :

CÔNG TY CHANGSHIN VIỆT NAM
THÀNH PHÚ -VĨNH CỬU - ĐỒNG NAI
MST : MS VAT

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tháng 07/2009

Ngày	Nội dung	Số chứng từ	TK đối ứng	Nợ	Có
621 : Chi phí NVLTT				Số dư đầu kì :	
17/07/09	Xuất HAPPY SUEDE 1.2-1.4MM	PN01	152.2	aaa	
17/07/09	Xuất UNIO BUCK LITE, 1.1MM, B-10	PN02	152.2	bbb	
17/07/09	Xuất MERRY MESH (MESH TERRY 4)	PN03	152.2	ccc	
17/07/09	DAINTY (1TONE) +TC+4 PU FOAM(001)+TC(T-100)	NN01	152.1	ddd	
17/07/09	ELILON+4 PU FOAM(001)+TC(T-100)	NN02	152.1	eee	
17/07/09	UNIO SM II ENAMEL	NN03	152.1	fff	
....					
20/07/09	FOOT FORM	BB01	152.3	ggg	
20/07/09	INNER BOX	BB02	152.3		
....					
26/07/09	Xuất Chi RAYON P120D/2PLY	P01	152.4	Hhh	
26/07/09	Xuất Chi POLYESTER 300D/3PLY	P02	152.4	iii	
.....					
31/03/07	Kết chuyển chi phí	007	154		8,031, 547.05
CỘNG PHÁT SINH				8,031, 547.05	8,031, 547.05
SỐ DƯ CUỐI KÌ				00	00

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

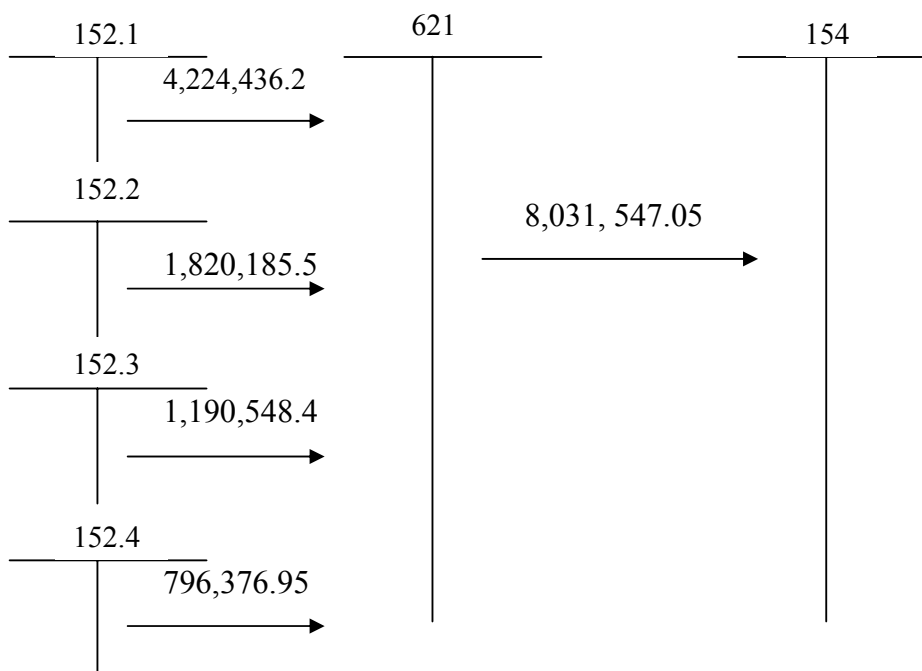
KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

2.1.6. Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Sơ đồ 2.5 : Hạch toán CPNVLT phát sinh (7/2009)



(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp. [1]

2.2.1. Nội dung chi phí nhân công trực tiếp.

Tại công ty ChangShin Việt Nam, thì chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như :

- Tiền lương.
- Bảo hiểm xã hội.
- Bảo hiểm y tế.
- Bảo hiểm thất nghiệp.

Tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất tại các phân xưởng được áp dụng hình thức trả lương theo ngày, nhưng do sản phẩm của công ty được sản xuất tại nhiều phân xưởng khác nhau nên tiền lương sẽ được phân bổ cho tất cả các phân xưởng.

2.2.2. Hình thức trả lương và cách tính lương.

- Hình thức trả lương hiện tại cho công nhân trực tiếp sản xuất là trả bằng tiền mặt, và trong tương lai công ty sẽ tiến hành chi trả lương cho công nhân qua thẻ ATM. Bên cạnh tiền lương chính, công nhân còn được cộng thêm các khoản phụ cấp như tăng ca, làm thêm giờ ngày chủ nhật hoặc làm thêm giờ vào các ngày nghỉ lễ. Chính sách tính lương được công ty áp dụng như sau :

Lương cơ bản = Lương cơ bản + phụ cấp chuyên môn + phụ cấp trách nhiệm

Lương ngày = Lương cơ bản / 26.

Lương giờ = Lương ngày / 8.

Lương tăng ca ngày thường = lương giờ * số giờ tăng ca * hệ số 1.5.

Lương tăng ca ngày chủ nhật = lương giờ * số giờ tăng ca * hệ số 2.

Lương tăng ca ngày lễ = lương giờ * số giờ tăng ca * hệ số 3.

Ví dụ : Công nhân Nguyễn Lê Lam được công ty thuê với mức lương cơ bản là 1,479,448 đ/tháng → lương ngày = 56,901.846 đ/ngày → Lương giờ = 7,112.7308 đ/giờ

Trong tháng 7, kế toán tính lương cho chị làm việc 24 ngày làm việc bình thường + 6 giờ làm việc = $(24 * 56,901.846 + 6 * 7,112.7308) = 1,408,320.7$ đ.

Và chị tăng ca 5 giờ (ngày thường) được nhận = $5 * 7,112.7308 * 1.5 = 53,345.481$ đ.

Trong tháng 7, do nhu cầu sản xuất phải đi làm cả ngày chủ nhật, nên tiền lương ngày chủ nhật chị được nhận = $56,901.846 * 2 = 113,803.69$ đ

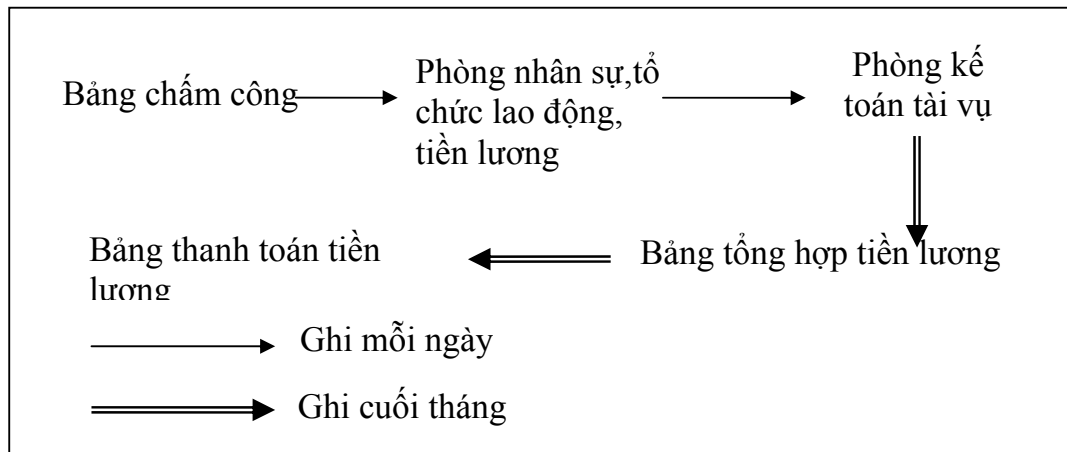
Vậy tổng lương chị nhận = $1,408,320.7 + 53,345.481 + 113,803.69 = 1,575,469.9$ đ

- Các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế là các khoản trích theo lương cơ bản của công nhân trực tiếp sản xuất. Tại công ty, 3 tháng mới trích nộp một lần vào cuối tháng thứ 3, vì vậy trong tháng 7/2009 không phát sinh các chi phí bảo hiểm nộp cho Nhà nước.

2.2.3. Chứng từ, sổ sách sử dụng.

- Bảng chấm công.
- Bảng chấm điểm thi đua.
- Phiếu báo vắng, chấm công do chuyên trưởng, tổ trưởng báo cáo.
- Sổ ghi sản phẩm và bảng đơn giá từng công đoạn.
- Phiếu nghỉ hưởng bảo hiểm xã hội.
- Bảng thanh toán bảo hiểm xã hội.
- Bảng tạm ứng lương.
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng tổng hợp tiền lương.

Sơ đồ 2.6 : Trình tự luân chuyển chứng từ đối với khoản mục CPNCTT



(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

Căn cứ vào chương trình tự động chấm công do Thư ký nhân sự kết hợp với chuyên trưởng, tổ trưởng khai báo để tính Bảng chấm công cho công nhân, Bảng này sẽ được giao xuống phân xưởng để công nhận xác nhận ngày công hoặc để điều chỉnh, bổ sung nếu có sai sót. Từ Bảng chấm công được phản hồi, kế toán tiến hành lập bảng lương. Và từ những chứng từ gốc, kế toán tiến hành lập nhật ký chung và từ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái tài khoản.

2.2.4. Tài khoản sử dụng.

Công ty ChangShin sử dụng TK 622 để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất của tất cả các phân xưởng, công ty sử dụng TK 334 để phản ánh tiền lương cho

công nhân trực tiếp sản xuất, và TK 338 để phản ánh các khoản trích theo lương và TK 111 để phản ánh tiền lương công nhân tạm ứng (thường được tạm ứng vào ngày 25 hàng tháng). Bên cạnh đó, công ty còn mở một số tài khoản cấp 2 để tập hợp cho từng khoản mục chi phí, bao gồm :

TK 622.1 : Tiền lương

Gồm tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, phụ cấp tăng ca (ngày thường, ngày lễ, chủ nhật), tiền thưởng, phụ cấp khác...

TK 622.2 : Bảo hiểm xã hội

BHXXH là khoản mà công ty phải trả cho người lao động trong trường hợp mất sức lao động tạm thời, nghỉ hưu hoặc chết. Hàng tháng, kế toán căn cứ vào phiếu nghỉ hưởng BHXH để lập bảng thanh toán BHXH, phần trợ cấp BHXH trả thay lương theo chế độ qui định mà người lao động được hưởng, cụ thể :

- Trường hợp đau ốm, tỷ lệ BHXH trả thay lương là 75 %.
- Trường hợp nghỉ do thai sản, tỷ lệ % được hưởng là 100 %.

Theo qui định của nhà nước, hàng tháng công ty sẽ trích 20% trên tổng quỹ lương để lập BHXH cho người lao động. Trong đó, 15% được tính vào giá thành, 5% còn lại do người lao động đóng và khoản này được trừ thẳng vào tiền lương trước khi phát ra cho công nhân.

TK 622.3 : Bảo hiểm y tế.

BHYT là một khoản được trả cho người lao động nhằm thanh toán các khoản thuốc men, viện phí đã phát sinh. BHYT được tính 2% trên tổng quỹ lương căn bản và phải đưa vào chi phí của doanh nghiệp để hình thành nên quỹ BHXH. Ngoài ra, nó cũng được trích từ lương căn bản của người lao động với tỷ lệ 1%

TK 622.4 : Bảo hiểm thất nghiệp.

Có hiệu lực từ ngày 1.1.2009. Theo qui định của luật Bảo hiểm xã hội thì mức đóng bảo hiểm thất nghiệp được qui định như sau : Người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% tiền lương, công hàng tháng, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công. Hàng tháng, Nhà Nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ

tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và mỗi năm chuyển một lần.

Mức trợ cấp thất nghiệp hàng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của 6 tháng liền kề trước khi thất nghiệp. Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp là 3 tháng nếu có đủ 12 tháng đến dưới 36 tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp ; 6 tháng nếu có đủ từ 36 tháng đến 72 tháng đóng bảo hiểm ; 9 tháng nếu đóng từ đủ 72~144 tháng ; 12 tháng nếu có đủ từ 144 tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp trở lên.

TK 622.5 : Kinh phí công đoàn

KPCĐ là quỹ tài trợ cho hoạt động công đoàn ở công ty. Theo qui định hiện hành, KPCĐ được trích theo tỷ lệ 2% trên tổng tiền lương phải trả cho từng kỳ kế hoạch và được tính hết vào chi phí SXKD, trong đó 1% dành cho công đoàn cơ sở hoạt động và 1% nộp công đoàn cấp trên.

2.2.5, Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.2.5.1, Tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp phát sinh :

Trong tháng 7/2009, dựa vào các chứng từ có liên quan như bảng chấm công, phiếu báo vắng của từng phân xưởng gửi lên, kế toán sẽ tổng hợp và lập bảng thanh toán tiền lương cho công nhân trực tiếp sản xuất. Từ bảng thanh toán này, kế toán sẽ lập bảng tính chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong tháng.

2.2.5.2, Định khoản các nghiệp vụ phát sinh :

- Tổng Tiền lương cơ bản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất

Nợ TK 622.1 : 2,125,300 USD

Có TK 334 : 2,125,300 USD

- Trên cơ sở chi phí lương đã phát sinh ở trên, kế toán tiến hành trích BHXH theo tỷ lệ 15 % :

Nợ TK 622 : 318,795 USD.

Có TK 338.3 : 318,795 USD.

- Trích bảo hiểm y tế 2% :

Nợ TK 622 : 42,506 USD.

Có TK 338.4 : 42,506 USD

- Trích bảo hiểm thất nghiệp 1% :

Nợ TK 622 : 21, 253 USD

Có TK 338.8 : 21, 253 USD

- Trích kinh phí công đoàn 2%:

Nợ TK 622 : 42,506 USD.

Có TK 338.2 : 42,506 USD

Và cuối cùng chi phí nhân công trực tiếp được tổng hợp vào TK 622

Nợ TK 622 : 2,550,360 USD.

Có TK 334 : 2,125,300 USD

Có TK 338.3 : 318,795 USD.

Có TK 338.4 : 42,506 USD

Có TK 338.8 : 21,253 USD

Có TK 338.2 : 42,506 USD

2.2.5.2, Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp :

Sau khi hoàn tất việc tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sẽ tiến hành lập bảng phân bổ chi phí này cho từng mã hàng

Bảng 2.3 : Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo qui định (7/2009)

Công ty ChangShin Việt Nam **BẢNG PHÂN BỐ CPNCTT (7/2009)** ĐVT :USD

TK đối ứng	Tk 334		TK 338				Tổng cộng
	Lương	TK 334	BHXX (15%)	BHYT (2%)	BH TN 1%	KPCĐ 2%	
TK 622	Chi phí nhân công trực tiếp.						
A.M.Torch	361,301	361,301	54195.15	7,226.02	3,613.01	7,226.02	433,561.2
Remix	425,060	425,060	63,759	8,501.2	4,250.6	8,501.2	510,072

Shox OZ	318,795	318,795	47,819.25	6,375.9	3,187.95	6,375.9	382,554
Shox NZ	488,819	488,819	73,322.85	9,776.38	4,888.19	9,776.38	586,582.8
Air Max +	318,795	318,795	47,819.25	6,375.9	3,187.95	6,375.9	382,554
Turbo 8	212,530	212,530	31,879.5	4,250.6	2,125.3	4,250.6	255,036
Tổng	2,125,300	2,125,300	318,795	42,506	21,253	42,506	2,550,360

KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

Và ghi vào sổ sách :

CÔNG TY CHANGSHIN VIỆT NAM
THÀNH PHÚ – VINH CỬU – ĐỒNG NAI
MST : MS VAT

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Ngày 25/07/2009

ĐVT: USD

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng		Số phát sinh		Ghi chú
Ngày	Số		Nợ	Có	Nợ	Có	
25/07/2009	001	Tiền lương	622		2,125,300		
				334		2,125,300	
25/07/2009	002	BHXXH	622		318,795		
				3383		318,795	
25/07/2009	003	BHYT	622		42,506		
				3384		42,506	
25/07/2009	004	BH thất nghiệp	622		21,253		
				3388		21,253	
25/07/2009	005	Kinh phí công đoàn			42,506		
				3382		42,506	

KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

CÔNG TY CHANGSHIN VIỆT NAM
THÀNH PHÚ – VINH CỬU – ĐỒNG NAI
MST : MS VAT

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Ngày 25/07/2009

Ngày	Nội dung	Số chứng từ	TK đối ứng	Nợ	Có
622: chi phí nhân công trực tiếp				Số dư đầu kì :	
25/07/2009	Phải trả lương sản xuất	001	334	2,125,300	
25/07/2009	Phải trả BHXH	002	3383	318,795	
25/07/2009	Phải trả BHYT	003	3384	42,506	
25/07/2009	Phải trả BH thất nghiệp	004	3388	21,253	
25/07/2009	Phải trả KPCĐ	005	3382	42,506	
25/07/2009	Kết chuyển chi phí	008	154		2,125,300
25/07/2009	Kết chuyển chi phí	009	154		318,795
25/07/2009	Kết chuyển chi phí				42,506
25/07/2009	Kết chuyển chi phí	010	154		21,253
25/07/2009	Kết chuyển chi phí	011	154		42,506
CỘNG PHÁT SINH				2,550,360	2,550,360
SỐ DƯ CUỐI KỲ				00	00

KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

+ Kế toán tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 154

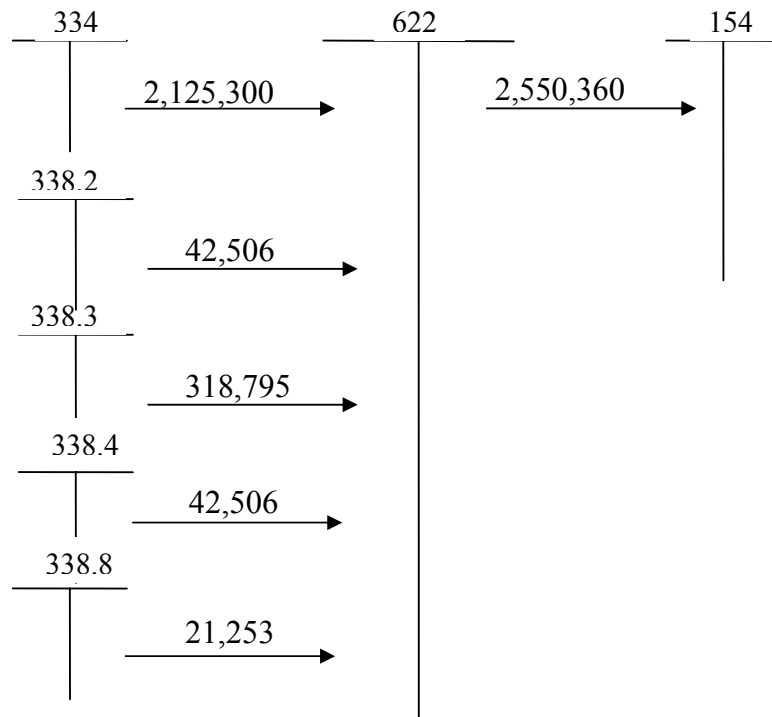
« chi phí sản xuất dở dang » để hoàn tất :

Nợ TK 154 : 2,550,360 USD.

Có TK 622 : 2,550,360 USD

2.2.6, Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

Sơ đồ 2.7 : Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp phát sinh (7/2009)



(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

2.3. Kế toán chi phí sản xuất chung. [1]

2.3.1, Nội dung chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung là những chi phí được dùng để quản lý và phục vụ cho các bộ phận hoặc các phân xưởng sản xuất chính, phụ... Bao gồm chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền.

Chi phí nhân viên phân xưởng (TK 627.1) gồm tiền lương, tiền trả cho các chuyên viên, tiền trợ cấp.

Chi phí vật liệu (TK 627.2) gồm điện, nước, dầu gas... do công ty mua về để phục vụ trực tiếp cho sản xuất chứ không nhập kho vật liệu.

Chi phí dụng cụ sản xuất (TK 627.3) gồm: chi phí văn phòng phẩm của phân xưởng sản xuất, chi phí công cụ dụng cụ (công cụ điện, điện tử; thiết bị bảo trì...); chi phí lát vật (dao, kéo, cọ, bàn chải...)

Chi phí khấu hao TSCĐ (Tk 627.4) gồm khấu hao nhà cửa, kiến trúc, máy móc, thiết bị văn phòng.

Chi phí dịch vụ mua ngoài: chi phí tiền xăng, chi phí phục vụ cho quá trình SX.

Chi phí khác bằng tiền (TK 627.8) gồm chi phí phục vụ cho nhân viên quản lý xưởng đi công tác, chi phí điện nước, điện thoại...

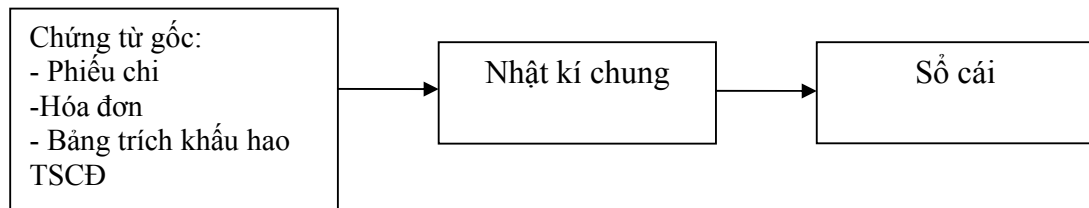
2.3.2, Các chứng từ sổ sách sử dụng.

- Phiếu xuất kho NVL
- Phiếu xuất kho công cụ dụng cụ.
- Bảng khấu hao TSCĐ.
- Hóa đơn
- Phiếu chi

Trình tự luân chuyển chứng từ:

Đề tập hợp chi phí sản xuất chung, kế toán căn cứ vào bảng kê tình hình trích khấu hao, các hóa đơn mua hàng... để lập nhật ký chung rồi sau đó tiến hành ghi vào sổ cái.

Sơ đồ 2.8: Trình tự luân chuyển chứng từ khoản mục CPSXC



(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

Hàng tháng, kế toán sẽ căn cứ vào hóa đơn mua vật tư, nhiên liệu, phụ tùng... và các phiếu xuất kho sử dụng cho bộ phận sản xuất để tập hợp vào chi phí sản xuất chung, đến cuối kỳ, kế toán sẽ kết chuyển toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ sang TK 154 và phân bổ vào giá thành của từng loại sản phẩm.

2.3.3, Tài khoản sử dụng.

Công ty sử dụng TK 627 để tập hợp chi phí sản xuất chung của toàn phân xưởng và tài khoản này được tập hợp từ các khoản như chi phí tiền mặt “111”, chi phí tiền lương “334”, chi phí khấu hao tài sản cố định “214”. TK 627 “ chi phí sản xuất chung”⁷ có các TK cấp hai như sau:

+ **TK 627.1 : chi phí nhân viên phân xưởng** :là các khoản tiền lương, tiền trả cho các chuyên gia, tiền trợ cấp. Được hạch toán như sau:

Nợ TK 627.1 : Chi phí nhân viên phân xưởng.

Có TK 334 : Tiền lương

Có TK 334 : Tiền trợ cấp

Có TK 111 : Tiền trả cho chuyên gia

+ **TK 627.2 : chi phí nguyên vật liệu dùng trong máy móc, thiết bị**: như điện, nước, dầu nhớt... và được hạch toán :

Nợ TK 627.2 : Chi phí vật liệu.

Có TK 111 : Thanh toán tiền mặt

+ **TK 627.3: Chi phí dụng cụ sản xuất**: dụng cụ sản xuất tại phân xưởng gồm chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ, các chi phí lát vật khác trong phân xưởng, chi phí để duy trì và thực hiện các hoạt động NOS, MQAA, ISQ... Để tiến hành định khoản, kế toán phải tập hợp các phiếu yêu cầu, chứng từ, kiểm tra các hóa đơn, chứng từ để thực hiện định khoản và tiến hành ghi sổ. Kế toán sẽ định khoản như sau:

Nợ TK 627.3 : Chi phí dụng cụ sản xuất

Có TK 111 : Thanh toán bằng tiền mặt.

+**TK 627.4 : Chi phí khấu hao máy móc thiết bị, tài sản cố định**: Là chi phí khấu hao cho các tài sản được sử dụng trong phân xưởng sản xuất: chi phí khấu hao nhà xưởng, chi phí khấu hao máy móc thiết bị, dàn máy vi tính, thiết bị văn phòng, phương tiện vận chuyển. Hiện nay, công ty ChangShin sử dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng với công thức:

Nguyên giá TSCĐ

Mức khấu hao thiết bị hàng năm = _____

Thời gian sử dụng * 12

Kế toán TSCĐ sẽ căn cứ vào thời gian sử dụng của từng loại TSCĐ, tiến hành lập bảng kê tình hình trích khấu hao tại từng phân xưởng cụ thể. Sau khi tính toán phần khấu hao, kế toán tiến hành tổng hợp lại, lập báo cáo và bàn giao cho kế toán giá thành

Hàng tháng kế toán căn cứ bảng trích khấu hao TSCĐ dùng cho trực tiếp sản xuất trích khấu hao dần cho từng loại tài sản, theo phương pháp đường thẳng và định khoản

Nợ TK 627.4 : Chi phí khấu hao tài sản cố định

Có TK 214.1.1 : Khấu hao thiết bị văn phòng

Có TK 214.1.2 : Khấu hao nhà cửa

Có TK 214.1.3 : Khấu hao máy móc

Có TK 214.1.4 : Khấu hao phương tiện vận chuyển

Có TK 214.1.5 : Khấu hao thiết bị phân xưởng.

+ TK 627.5 : Chi phí dịch vụ mua ngoài: như chi phí xăng, tiền điện, tiền nước, bảo hiểm, an ninh, bảo hành, chi phí phục vụ cho quá trình sản xuất ... được mua từ bên ngoài. Kế toán sẽ căn cứ vào phiếu chi, hóa đơn mua hàng để tiến hành định khoản

Nợ TK 627.5 : Chi phí dịch vụ mua ngoài

Có TK 111 : Thanh toán bằng tiền mặt.

+ TK 627.6: Chi phí khác bằng tiền: Gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài cho hoạt động phục vụ và quản lý xí nghiệp, và một số khoản chi phí khác bằng tiền. Hàng tháng, căn cứ vào hóa đơn dịch vụ mua ngoài hoặc căn cứ vào hóa đơn mà nhà cung cấp gửi đến công ty, kế toán sẽ tiến hành tổng hợp, nhập liệu, định khoản...

Nợ TK 627.6 : Chi phí khác bằng tiền.

Có TK 111 : Thanh toán bằng tiền mặt.

2.3.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3.4.1. Tổng hợp chi phí sản xuất chung:

+ Vào cuối tháng 7.2009, dựa vào các chứng từ phát sinh đến **chi phí nhân viên phân xưởng**, kế toán tổng hợp và định khoản như sau:

Nợ TK 627.1 : 118,275 UDS

Có TK 334 : 98,015 USD (tiền lương nhân viên phân xưởng)

Có TK 334 : 7,836 USD (Tiền trợ cấp)

Có TK 111 : 12,424 USD (Tiền trả chuyên gia Hàn Quốc)

Và ghi sổ:

CÔNG TY CHANGSHIN VIỆT NAM
THÀNH PHÚ – VINH CỬU – ĐỒNG NAI
MST : MS VAT

NHẬT KÍ CHUNG

Tháng 07/2009

DVT: USD

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng		Số phát sinh		Ghi chú
Ngày	Số		Nợ	Có	Nợ	Có	
25/07/2007	01	Tiền lương cho NV phân xưởng	627		98,015		
				334		98,015	
25/07/2007	02	Tiền trợ cấp	627		7836		
				334		7836	
25/07/2007	03	Trả tiền cho chuyên gia	627		12,424		
				334		12,424	

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

+ Tổng hợp các chứng từ có liên quan đến **chi phí nguyên vật liệu dùng cho máy móc, thiết bị** (như dầu nhớt, xăng, gas...), kế toán đã xác minh đúng số liệu và tiến hành định khoản như sau:

Nợ TK 627.2 : 59,360 USD

Có TK 111 : 59,360 USD

+ Vì trong tháng 7/2009, phát sinh chi phí dùng cho việc mua dao, kéo, thước sắt, thước dây, rô, băng keo vàng, băng keo hai mặt, file Mica A3-A4, giấy ép plastic, giấy decan, túi polybag, dây rút, kim găm để chuẩn bị đợt đánh giá Lat theo tiêu chuẩn của NiKe đối với các đối tác; kế toán tiến hành tập hợp chứng từ và định khoản cho chi phí công cụ, dụng cụ phát sinh

Nợ TK 627.3 : 107,235 USD

Có TK 111 : 107,235 USD

+ Kế toán lập bảng tính khấu hao tài sản cố định trong tháng 7/2009 với số liệu như sau:

Bảng 2.4: Bảng kê tình hình khấu hao TSCĐ (7/2009)

ĐVT : USD

STT	TSCĐ	NGUYÊN GIÁ	KHẤU HAO TRONG KỲ	KHẤU HAO LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
1	Nhà cửa vật kiến trúc	3,877,848	215,436	646,308	3,231,540
2	Máy móc thiết bị	705,090	47,006	141,018	564,072
3	Phương tiện vận chuyển	461,812	35,524	142,096	319,716
4	Thiết bị văn phòng	691,963	49,424	197,696	494,267
5	Thiết bị phân xưởng	230,141	14,384	71,920	158,221
TỔNG		5,966,854	361,774	1,199,038	4,767,816

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

+ Kế toán đã xác minh tính chính xác, đầy đủ của các chứng từ, số liệu trên và tiến hành định khoản

Nợ TK 627.4 : 361,774 USD

Có TK 214.11 : 49,424 USD

Có TK 214.12 : 215,436 USD

Có TK 214.13 : 47,006 USD

Có TK 214.14 : 35,524 USD

Có TK 214.15 : 14,384 USD

+ Với các chứng từ liên quan đến chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền, kế toán định khoản lần lượt như sau:

- **Nợ TK 627.5** : 38,271 USD

Có TK 111 : 38,271 USD.

- **Nợ TK 627.6** : 12,104 USD

Có TK 111 : 12,104 USD

* Tổng chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng 7/2009 =

(118,275+59,360+107,235+361,774 +38,271+12,104) = 697,019 USD.

Và ghi sổ:

CÔNG TY CHANGSHIN VIỆT NAM
THÀNH PHÚ – VĨNH CỬU – ĐỒNG NAI
MST : MS VAT

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Ngày 31/07/2009

ĐVT: USD

Ngày	Nội dung	Số chứng từ	TK đối ứng	Nợ	Có
627: Sản xuất chung		Số dư đầu kỳ :			
25/07/2009	Phải trả lương nhân viên phân xưởng	001	334	98,015	
25/07/2009	Tiền trợ cấp NVPX	002	334	7,836	
25/07/2009	Tiền lương chuyên gia nước ngoài	003	111	12,424	
31/07/2009	CP nguyên vật liệu cho máy móc thiết bị	004	111	59,360	
31/07/2009	Chi phí công cụ dụng cụ	005	111	107,235	
31/07/2009	Chi phí khấu hao	006	111	361,774	
31/07/2009	Chi phí dịch vụ mua ngoài	007	111	38,271	
31/07/2009	Chi phí khác bằng tiền	008	111	12,104	
31/07/2009	Kết chuyển CP SXC	009	154		697,019
CỘNG PHÁT SINH				697,019	697,019
SỐ DƯ CUỐI KỲ				00	00

KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

* Kế toán tiền hành định khoản kết chuyển:

Nợ TK 154 : 697,019 USD

Có TK 627 : 697,019 USD

2.3.4.1. Phân bổ chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung sẽ được phân bổ cho từng mã hàng theo tỷ lệ kế hoạch tháng 7/2009 theo bảng sau:

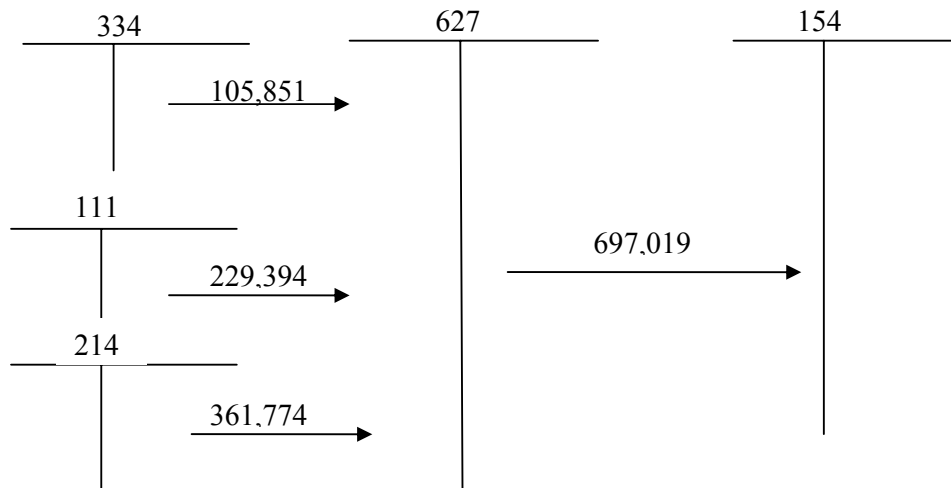
Bảng 2.5. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung 7/2009

<div> <div>Công ty ChangShin Việt Nam. Thanh Phú - Vĩnh Cửu</div> <div>BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG</div> <div>EVT: USD</div> </div>							
Khoản mục	CP nhân viên phân xưởng	CP nguyên vật liệu	CP công cụ, dụng cụ	CP khấu hao	CP dịch vụ mua ngoài	CP khác □	Tổng cộng
A.M.Torch	20,106.8	10,091.2	18,230.0	61,501.6	6,506.1	2,057.7	118,493.2
Remix	23,655.0	11,872.0	21,447.0	72,354.8	7,654.2	2,420.8	139,403.8
Shox OZ	17,741.3	8,904.0	16,085.3	54,266.1	5,740.7	1,815.6	104,552.9
Shox NZ	27,203.3	13,652.8	24,664.1	83,208.0	8,802.3	2,783.9	160,314.4
Air Max +	17,741.3	8,904.0	16,085.3	54,266.1	5,740.7	1,815.6	104,552.9
Turbo 8	11,827.5	5,936.0	10,723.5	36,177.4	3,827.1	1,210.4	69,701.9
TỔNG CỘNG	118,275.0	59,360.0	107,235.0	361,774.0	38,271.0	12,104.0	697,019.0

(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

2.3.5. Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung.

Sơ đồ 2.9: Hạch toán CPSXC phát sinh tháng 7/2009



(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

2.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.

2.4.1, Nội dung:

Cuối tháng, căn cứ vào sổ cái tài khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, kế toán kết chuyển chi phí từng tài khoản vào tài khoản tính giá thành 154.

2.4.2, Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 154 “chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, TK này được tổng hợp từ các loại chi phí : Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và được định khoản như sau:

Nợ TK 154	:	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Có TK 621	:	Chi phí nguyên vật liệu
Có TK 622	:	Chi phí nhân công trực tiếp.
Có TK 627	:	Chi phí sản xuất chung

2.4.3. Định khoản các nghiệp vụ

Vào ngày 31/7/2009, kế toán tiến hành tổng hợp CPNVLT, CPNCTT, CPSXC đã phát sinh trong tháng; kế toán tiến hành kết chuyển từng khoản mục vào tài khoản tính giá thành. Khi kết chuyển, kế toán sẽ lập nhật ký chung cho từng khoản mục đã được kết chuyển. Kế toán định khoản như sau:

+ Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nợ TK 154	:	8,031, 547.05 USD
Có TK 621	:	8,031, 547.05 USD

+ Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 154	:	2,550,360 USD.
Có TK 622	:	2,550,360 USD.

+ Kết chuyển chi phí sản xuất chung :

Nợ TK 154	:	697,019 USD.
Có TK 627	:	697,019 USD.

2.5. Kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Vào ngày cuối cùng của tháng, tại các phân xưởng sẽ tiến hành kiểm kê và gửi báo cáo lên để phòng kế toán khóa sổ tất cả các nghiệp vụ phát sinh của tháng. Quá trình kiểm kê tại các phân xưởng sẽ bao gồm :

+ Kiểm kê nguyên vật liệu, bán thành phẩm dở dang trong chuyển hoặc trong xưởng, thành phẩm ở công đoạn đóng gói.

+ Kiểm kê quá trình nhập –xuất –tồn thành phẩm ở các kho.

+ Kiểm kê và báo cáo nhập-xuất-tồn NVL của kho nguyên vật liệu chính.

+ Kế toán sẽ tập hợp số liệu để tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của tháng 7/2009.

$$\begin{aligned} \text{CPSX} &= \frac{\text{CPNVLT trong SPDD} + \text{CP NVLTT phát}}{\text{ĐK} + \text{sinh trong kỳ}} \times \frac{\text{Số lượng}}{\text{SPDD CK}} \\ \text{DDCK} &= \frac{\text{Số lượng Sp hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD}_{\text{CK}}}{\text{Số lượng Sp hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD}_{\text{CK}}} \times \text{Số lượng SPDD CK} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{CPSX} &= \frac{1,048,300 + 8,031,547.05}{1,143,413 + 44,933} \times 44,933 \\ \text{DDCK} &= \frac{1,048,300 + 8,031,547.05}{1,143,413 + 44,933} \times 44,933 \end{aligned}$$

$$\text{CPSXDD CK} = 343,321.53 \text{ USD}$$

(với chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ = 1,048,300 USD) [1]

2.6. Tính giá thành sản phẩm.

Các khoản điều chỉnh giảm giá thành trong tháng 7/2009 được kế toán xác định là các khoản phế liệu nhập kho có trị giá 19,836 USD

Kế toán tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp :

$$\text{Tổng } Z_{\text{SP}} = \text{CPSXDDDK} + \text{CPSX TTPSTK} - \text{CPSX DDCK} - \text{Các khoản điều chỉnh giảm.}$$

$$= 1,048,300 + (8,031,547.05 + 2,550,360 + 697,019) - 343,321.53 - 19,836$$

$$= 11,964,068.52 \text{ USD}$$

$$\rightarrow Z \text{ 1 Đvị sp} = 11,964,068.52 \text{ USD} / 1,143,413^{\text{prs}} = 10.463 \text{ USD/prs}$$

Với tỷ trọng các mã hàng chiếm trong tổng sản lượng sản phẩm theo kỳ kế hoạch, ta có bảng tính giá thành chi tiết cho từng mã hàng như sau :

Bảng 2.6. Bảng tổng hợp giá thành sản phẩm (7/2009)

CTY CHANGSHIN VIỆT NAM THÀNH PHỐ VINH CỬU BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THÀNH CHO TỪNG LOẠI SẢN PHẨM THÁNG 7/2009 ĐVT: USD											
NỘI DUNG	CP DD Đầu kỳ	CP PS trong kỳ	CPDD cuối kỳ	Giảm trừ	Giá thành toàn doanh nghiệp	A.M.Torch	Shox Remix	Shox OZ	Shox NZ	A.M.Plus	Turbo 8
1. Chi phí nguyên vật liệu	1,048,300	8,031,547	343,322	19,836	8,716,690	1,481,837	1,743,338	1,307,503	2,004,839	1,307,503	871,669
2. Chi phí NCTT		2,550,360			2,550,360	433,561	510,072	382,554	586,583	382,554	255,036
3. Chi phí SXC		697,019			697,019	118,493	139,404	104,553	160,314	104,553	69,702
Tổng cộng	1,048,300	11,278,926	343,322	19,836	11,964,069	2,033,892	2,392,814	1,794,610	2,751,736	1,794,610	1,196,407
SỐ LƯỢNG THÀNH PHẨM					1,143,413	228,683	240,117	114,341	171,512	160,078	228,683
GIÁ THÀNH ĐƠN VỊ					10.46	8.89	9.97	15.70	16.04	11.21	5.23

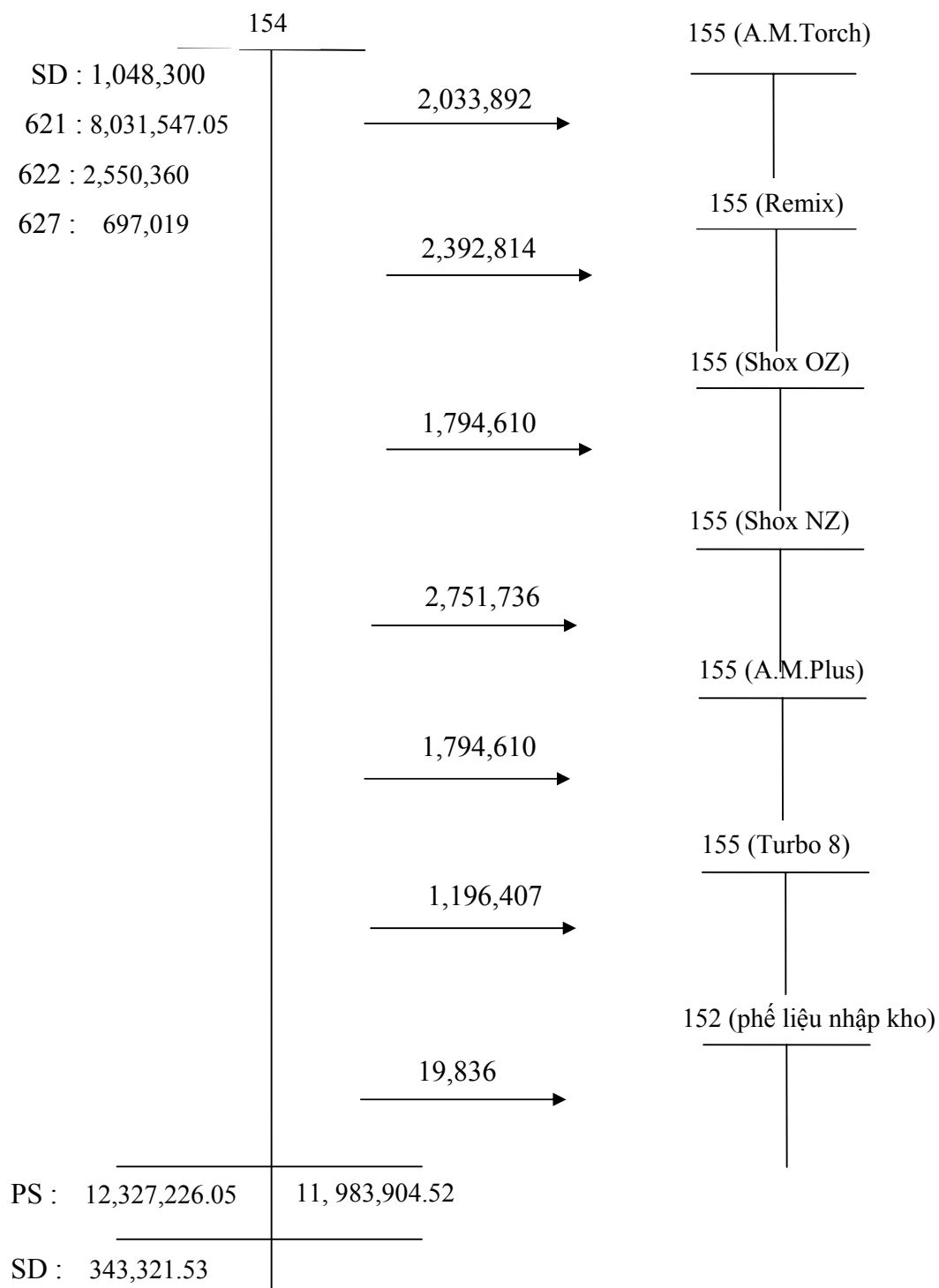
(Nguồn : Phòng kế toán- công ty ChangShin) [1]

➔ Tổng giá trị thành phẩm nhập kho trong tháng 7/2009

$$= 2,033,892 + 2,392,814 + 1,794,610 + 2,751,736 + 1,794,610 + 1,196,407$$

$$= 11,964,069 \text{ USD}$$

Sơ đồ 2.10: Kết chuyển giá trị thành phẩm nhập kho tháng 7/2009



TÓM TẮT CHƯƠNG II.

Hoạt động của một doanh nghiệp sản xuất gắn liền với sự chuyển biến của nguyên vật liệu thành thành phẩm thông qua sự nỗ lực của công nhân và việc sử dụng thiết bị sản xuất. Để đạt được mức lợi nhuận cao, doanh nghiệp cần cố gắng tăng doanh thu và giảm chi phí. Muốn tăng doanh thu phải tăng số lượng sản phẩm bán ra, tăng giá bán sản phẩm, điều này phụ thuộc vào các yếu tố khách quan như quan hệ cung cầu, mặt bằng giá cả, tình trạng cạnh tranh...Ngoài ra, doanh nghiệp thường tập trung vào việc hạ thấp chi phí sản xuất vì điều này phụ thuộc vào các nhân tố chủ quan. [4]. Bên cạnh đó, việc áp dụng các chính sách chuẩn mực kế toán vào thực trạng hoạt động quản lý, tổ chức công tác kế toán là nhân tố quyết định thành công cho từng doanh nghiệp nói chung và cho công ty TNHH ChangShin nói riêng.

Thực trạng tổ chức quản lý, tổ chức công tác kế toán, đặc biệt là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành (thông qua quá trình tổng hợp, đánh giá, tính toán, xử lý, báo cáo...) tại công ty ChangShin đã được trình bày như nội dung trên. Nhưng bên cạnh những ưu điểm, thành tựu đã đạt được vẫn còn một số mặt hạn chế cần phải khắc phục để đạt mục tiêu « trở thành công ty hàng đầu thế giới » trong tương lai.

CHƯƠNG III

NHẬN XÉT –GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

I. NHẬN XÉT NHỮNG ƯU KHUYẾT ĐIỂM VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ , TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN, CÔNG TÁC CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY.

1. Ưu điểm :

1.1. Những ưu điểm về công tác tổ chức quản lý.

Đội ngũ quản lý giàu kinh nghiệm, có trình độ và chuyên môn cao, nhiệt huyết và đầy sáng tạo.

Thường xuyên tổ chức các khóa huấn luyện nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, và áp dụng các phương thức tiên tiến trong quản lý học từ các công ty nổi tiếng trên thế giới như Toyota...

Bộ máy tổ chức quản lý được sắp xếp khá chặt chẽ và hiệu quả, thường xuyên có sự đối chiếu giữa các phòng ban.

Giữa các phòng ban luôn có sự hỗ trợ qua lại lẫn nhau vì thế các phòng luôn hoàn thành chức năng nhiệm vụ của mình cũng như kế hoạch chung của toàn công ty.

Thông tin được cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời, nhanh chóng. Xử lý thông tin và các vấn đề phát sinh đều nhanh chóng, đúng yêu cầu và có hiệu quả.

Luôn xây dựng phương hướng-chiến lược phát triển hoàn toàn đúng đắn trong xu thế hiện nay : "thông qua đổi mới qui trình và chi phí thấp nhất để trở thành công ty hàng đầu thế giới vào năm 2015"

1.2. Những ưu điểm trong tổ chức công tác kế toán :

- Hình thức kế toán : Áp dụng phù hợp các chuẩn mực kế toán. Hệ thống chứng từ sổ sách phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp ; phản ánh kịp thời và chính xác các nghiệp vụ phát sinh ; bên cạnh đó, việc ghi chép rõ ràng, chính xác giúp quản lý hiệu quả công tác kế toán và dễ phát hiện sai phạm.

- Công tác kế toán được hỗ trợ từ phần mềm kế toán do chính nhân viên kỹ thuật trong công ty viết nên rất dễ dàng, thuận lợi khi làm việc vì đi sâu và phù hợp với đặc điểm của công ty. Đồng thời giảm bớt áp lực và công việc cho kế toán viên.

- Bộ máy kế toán tinh giản, gọn nhẹ, tổ chức phân công hợp lý, được xây dựng theo mô hình tập trung và gần với các phòng ban có liên quan như tài chính, thuế, phòng kinh doanh, kho nguyên liệu, ban giám đốc... nên thuận lợi hơn khi làm việc.

- Việc lưu trữ và luân chuyển chứng từ: hệ thống chứng từ được sắp xếp một cách gọn gàng, ngăn nắp, quản lý hiển thị bằng các loại hình tem nhãn để thuận tiện trong việc tìm kiếm, hoặc sắp xếp. Các loại giấy tờ, chứng từ lưu trữ đều có đầy đủ chữ ký của những người có trách nhiệm về mặt pháp lý cũng như trong cơ cấu quản lý của doanh nghiệp và được lưu trữ thành file khác nhau để dễ dàng đối chiếu, kiểm tra. Các chứng từ như phiếu thu, phiếu chi, giấy báo nợ, giấy báo có được đánh số lưu trữ và nhập vào hồ sơ lưu trữ trong máy tính để thuận lợi cho việc tìm kiếm. Việc luân chuyển chứng từ chỉ do những người có liên quan giao nhận, luân chuyển trực tiếp để tránh tình trạng mất mát dữ liệu hoặc mất chứng từ và dễ dàng qui trách nhiệm khi có sự cố xảy ra. Chứng từ khi được đệ trình ký duyệt sẽ có sổ ghi chú để theo dõi việc giao nhận giữa các phòng ban.

Về vấn đề báo cáo tài chính: báo cáo được trình bày rõ ràng, nội dung đơn giản nhưng đầy đủ theo qui định của Bộ tài chính. Trình bày song ngữ Anh- Việt để tiện cho các nhà quản lý nước ngoài hiểu rõ thực trạng tổ chức của mình.

1.3. Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

* **Phương pháp tính giá thành:** đơn giản, dễ tính toán để giảm bớt khối lượng công việc cho nhân viên. Thời điểm tính giá thành phù hợp với đặc điểm, chu kỳ, qui trình sản xuất.

*** Chi phí sản xuất :**

- **Chi phí nguyên vật liệu :** nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng rất cao (71.2%) trong tổng chi phí của doanh nghiệp, do đó, ban quản lý luôn luôn cải tiến để tìm ra phương án khắc phục tình trạng sử dụng lãng phí nguyên vật liệu hoặc sử dụng không đúng mục tiêu. Hiệu quả mang lại của việc làm này là vật liệu sẽ được tiết kiệm

5% tại kho nguyên liệu cho mỗi đơn hàng. Và bằng các biện pháp tính toán định mức thích hợp, đảm bảo tính đủ, tính đúng định mức cho sản xuất và qui trách nhiệm cho quản đốc phân xưởng nếu xảy ra tình trạng lãng phí, thiếu hụt vật liệu... Nhờ thế, công ty sẽ tiết kiệm được nhiều chi phí khi mua vật liệu hoặc xử lý vật liệu không còn dùng.

Thường xuyên đổi mới phương pháp quản lý nguyên vật liệu cho phù hợp.

Phương pháp kê khai thường xuyên giúp kho nguyên liệu nắm rõ tình hình xuất nhập tồn của mình đồng thời quản lý chặt chẽ trong việc cung cấp nguyên liệu cho các phân xưởng.

Có bộ phận giám định kiểm tra vật liệu khi nhập vào kho nên cũng phần nào giảm bớt tình trạng nhập nguyên vật liệu sai qui cách.

- **Chi phí nhân công:** do độ tuổi lao động của công ty là khoảng 25 tuổi nên đã tạo ra được nhiều giá trị thặng dư. Hiện tại công ty đang hoàn thiện hệ thống tính “Return Rate – Hiệu suất lao động” để tận dụng hết năng suất mà người lao động sẽ phải tạo ra đúng với khả năng của mình. Phương pháp này được kết hợp với Bảng phân tích giờ công- nhân lực, bảng tiêu chuẩn thời gian để làm ra một sản phẩm hoàn chỉnh, kết hợp với khả năng cân bằng chuyển để có biện pháp tăng kế hoạch sản xuất hoặc điều chỉnh, phân bổ lại lực lượng lao động.

- **Chi phí sản xuất chung:** Chi phí sản xuất chung được tập hợp khá rõ ràng, đầy đủ và chính xác. Quá trình tập hợp chi phí này được giao nhiệm vụ cho nhiều phòng ban để đảm bảo tính trung thực khách quan trong quá trình phát sinh các nghiệp vụ. Mặt khác, sẽ thuận tiện hơn cho việc theo dõi các nghiệp vụ phát sinh từ khi bắt đầu cho đến lúc hoàn thành. Ví dụ như phòng Bảo trì sẽ được giao nhiệm vụ trong việc tập hợp tất cả các chi phí điện nước phát sinh, chi phí mua sắm, sửa chữa các máy móc, thiết bị, chi phí dùng để xây mới, sửa chữa nhà xưởng... Việc phân công nhiệm vụ cụ thể cho một phòng ban giúp ban Giám đốc dễ dàng hơn khi kiểm soát các khoản chi phí phát sinh và cũng dễ qui trách nhiệm cho một cá nhân, một tập thể nếu xảy ra sự cố lạm chi, chi vượt ngân sách hoặc sử dụng các nguồn chi không đúng mục đích, không mang lại hiệu quả.

2. Nhược điểm :

2.1. Những nhược điểm về công tác tổ chức quản lý :

Trong sắp xếp nhân sự còn thừa nhân lực, hoặc nhân lực được sử dụng chưa đúng với khả năng và yêu cầu.

Công ty có qui mô lớn vì vậy việc đi lại giữa các phòng ban mất nhiều thời gian.

Công ty đầu tư rất nhiều vào hệ thống Lean, Nos, MQAA, ISQ nhưng hiệu quả thu được từ các dự án này chưa cao. Công nhân được học huấn luyện nhiều và có nhiều bảng biểu hướng dẫn, nhắc nhở công nhân thực hiện. Nhưng kết quả nhận được vẫn chỉ trên lý thuyết, công nhân chưa ứng dụng được những chương trình này.

2.2. Những khuyết điểm trong tổ chức công tác kế toán :

Chưa xây dựng được công tác kế toán quản trị trong công ty.

Nhân viên có tuổi đời trẻ nên có nhiều nghiệp vụ chưa thể tự mình xử lý có hiệu quả.

2.3. Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

+ Vật liệu bị sử dụng lãng phí và sai mục đích rất nhiều. Nguyên vật liệu còn nguyên vẹn hoặc chỉ sử dụng 5~10 % lại bị vứt bỏ sau khi hoàn thành đơn hàng do tính toán không đúng định mức và quản lý không chặt chẽ ở kho nguyên liệu, phòng mẫu, phòng định mức, cũng như phân xưởng sản xuất. Vật liệu thừa không trả nhập kho ảnh hưởng phần nào đến tính chính xác khi tính giá thành.



Hình 3.1 : Thực trạng tình hình sử dụng vật liệu tại công ty.
(Nguồn : Phòng Nos – Công ty ChangShin) [2]

+ Vật liệu đầu vào chậm trễ, còn thiếu hụt hoặc hư hỏng nhiều : do đối tác giao hàng trễ hoặc không đúng yêu cầu chất lượng kỹ thuật; do kho nguyên liệu giao cho các phân xưởng gia công phụ nhưng nhận lại không đúng tiến độ sản xuất; do lỗi chủ quan của người quản lý và nhân viên kho nguyên liệu... Hiện trạng nguyên vật liệu đầu vào làm chậm trễ quá trình cắt - ép- in lụa vừa làm sản xuất gián đoạn, vừa ảnh hưởng đến thời gian giao hàng, đặc biệt làm ảnh hưởng nhiều đến chi phí tồn kho, tiền lương phải trả cho công nhân nhưng không làm ra sản phẩm...



Hình 3.2 : Chất lượng nguyên vật liệu đầu vào chưa đạt yêu cầu.

(Nguồn : Phòng Nos – Công ty ChangShin) [2]

+ Nguyên vật liệu có thời gian và qui trình sản xuất dài có tỷ lệ chậm trễ, thất thoát, hư hỏng khá nhiều hoặc bị đổi màu do trải qua nhiều bộ phận, nhiều công ty gia công đối tác.

- Chi phí nhân công trực tiếp :

+ Tốn nhiều chi phí để tuyển dụng, hỗ trợ công nhân các tỉnh xa. Tốn chi phí đào tạo nhưng ứng dụng hiệu quả từ công nhân còn quá thấp.

+ Chưa tách rõ TK 334 trong trường hợp trả lương cho công nhân và nhân viên phân xưởng.

+ Mức lương chi trả cho công nhân trực tiếp sản xuất nên cân nhắc lại, tránh tình trạng công nhân được tuyển dụng, đào tạo tốn nhiều chi phí nhưng chỉ làm ở công ty một thời gian ngắn rồi thôi việc vì tiền lương thấp.

- Chi phí sản xuất chung : mức chi phí sản xuất chung còn quá cao, vượt định mức ; một số nghiệp vụ mua công cụ dụng cụ không cần thiết còn phổ biến nhiều. Tình trạng sử dụng TSCĐ, máy móc thiết bị chưa hiệu quả và thường xuyên hư hỏng

còn xảy ra ở hầu hết các phân xưởng làm mất nhiều chi phí sửa chữa, bảo dưỡng. Bên cạnh đó những TSCĐ hư hỏng cần được thanh lý nhanh hơn.

- **Tính giá thành sản phẩm :** Phương pháp tính giá thành còn khá đơn giản, chưa thật chính xác, chưa phản ánh đúng với qui trình công nghệ sản xuất do quá trình tổng hợp chi phí còn thiếu sót trong việc tập hợp các khoản thiệt hại, tận thu, điều chỉnh giảm giá thành... Việc tính toán tại công ty cũng chỉ mới dừng lại ở việc báo cáo số liệu chứ chưa có sự phân tích chuyên sâu vào từng khoản mục, nguyên nhân, yếu tố, kết cấu ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến giá thành sản phẩm thực tế phát sinh. Vì thế chưa làm tốt nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm cũng như đề ra các phương hướng, biện pháp khắc phục khuyết điểm cho kỳ sản xuất sau.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH CHANGSHIN VIỆT NAM.

1. Hoàn thiện công tác tổ chức quản lý :

- Cần ứng dụng nâng cao hiệu quả của các dự án, hệ thống Lean, MQAA, ISQ thông qua các hoạt động thực tế tại các phân xưởng.

- Sắp xếp và phân bổ lại cơ cấu nhân lực cho phù hợp.

2. Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán :

- Nên thiết lập hệ thống kế toán quản trị để đạt hiệu quả hơn trong công tác quản lý, hoạch định chiến lược, kiểm tra... trong thời gian tới.

-Bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán sẽ hiệu quả hơn vì cung cấp đầy đủ thông tin cho các đối tượng có liên quan.

-Tự sắp xếp lại nhân lực nội bộ và lịch làm việc, tránh tình trạng chồng chất công việc vào một thời điểm...

-Kế toán trưởng thường xuyên tìm tòi và phổ biến các nghị định, chuẩn mực, văn bản mới của Bộ tài chính. Thường xuyên tổ chức các buổi huấn luyện nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho kế toán viên. Xây dựng các tình huống giả để kế toán viên có thêm kinh nghiệm khi xử lý các nghiệp vụ.

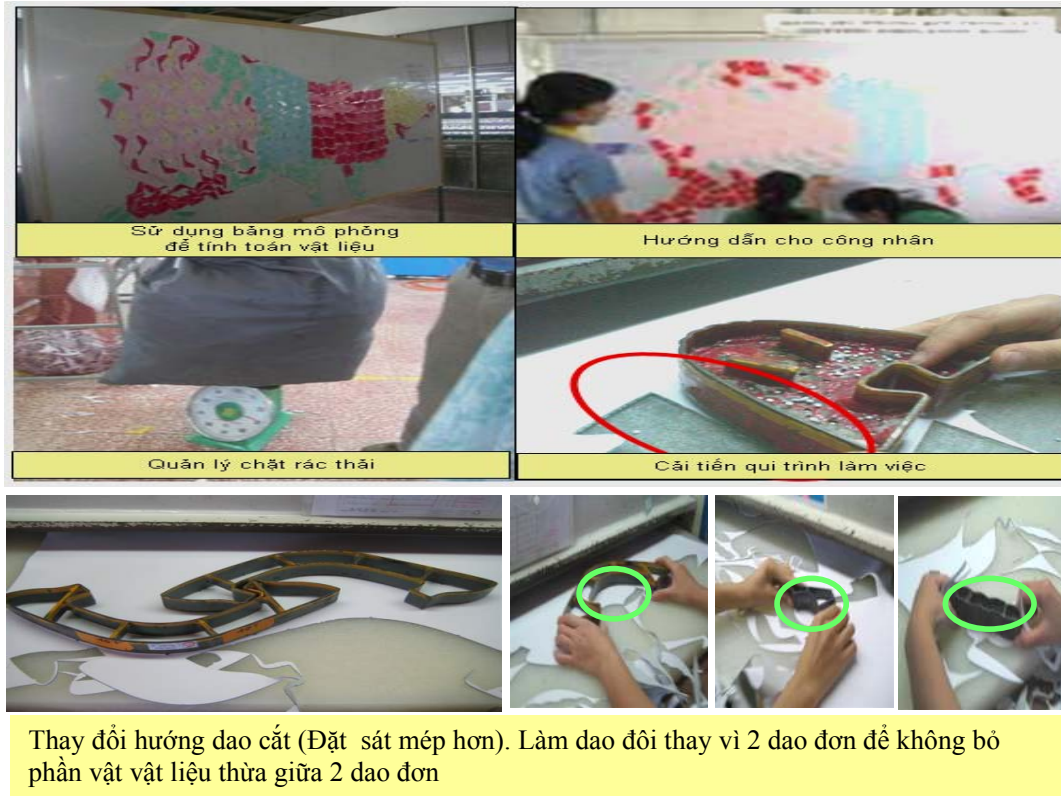
- Nên tách TK 334 rõ ràng thành 334 nhân công hoặc 334 quản lý để rõ ràng khi hạch toán.

- Thường xuyên nâng cấp, ứng dụng, bảo trì các phần mềm, tránh tình trạng hư hỏng làm thất thoát, mất mát dữ liệu.

3. Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành SP

☐ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

✎ **Phân tích, tính toán định mức hợp lý:** phòng định mức và phòng Mẫu tạo ra một đôi giày mẫu và tính toán chi tiết đôi giày này sẽ cần bao nhiêu đơn vị da, bao nhiêu mét lưới, bao nhiêu mét vật liệu đệm... dựa vào thực tế số đo đặc, tính toán chứ không dựa vào yêu cầu từ xưởng. Sau khi tính toán, phải thể hiện trên mô hình mô phỏng qui trình cắt vật liệu, cách đặt dao cắt sao cho có hiệu quả nhất, từ đó mới tính toán để đặt hàng bao nhiêu vật liệu. Và phải tính toán sao cho mức đặt hàng phải đảm bảo lượng hàng tồn tối thiểu trên kho vẫn đủ cung cấp cho xưởng trong tình trạng vật liệu không về kịp, nhưng vẫn đảm bảo không lãng phí về tồn kho, chờ đợi. Cải tiến qui trình làm việc như : thay đổi dao cắt, sắp xếp xen kẽ các chi tiết cắt trên một tấm nguyên vật liệu sao cho tận dụng hết không để thừa, bỏ trống nguyên vật liệu...



Hình 3.3 : Giải pháp tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu.

(Nguồn : Phòng Nos – Công ty ChangShin) [2]

➤ **Chính sách giảm vật liệu 5%** của công ty chưa phù hợp vì có mã hàng có thể giảm đến 15-20% vật liệu nhưng có loại thì không thể giảm 5%. Và nếu cứ cắt giảm với một mức định lượng như nhau thì những vật liệu thiếu sẽ phải làm đề nghị với khoản chi phí cao hơn (do phải trả phí vận chuyển hàng không). Những vật liệu thừa sẽ bị cắt bỏ do xưởng không dám báo cáo thực trạng vật liệu dư (do lo sợ sẽ bị cắt giảm nhiều hơn ở những đơn hàng tiếp theo). Để khắc phục tình trạng này, trước khi sản xuất đại trà một tuần, nên cắt thử và làm thử nghiệm trên 12 đôi (theo yêu cầu của Nike về chất lượng, mẫu mã...). Dùng mô hình để sắp xếp các chi tiết cắt sao cho tiết kiệm nhất, và tự phân xưởng sẽ đề xuất mức tiết kiệm vật liệu cho xưởng mình và tự chịu trách nhiệm về quyết định đó. Nếu thiếu vật liệu, phân xưởng sẽ tự đặt hàng thêm và phải giải trình trước ban Giám đốc. Tổ chức cuộc thi giữa các xưởng để xem xưởng nào thật sự tiết kiệm được nhiều vật liệu nhất để trao giải thưởng có giá trị. Như thế, vừa khuyến khích tinh thần trách nhiệm tập thể, vừa thực sự tiết kiệm được khối lượng rất lớn nguyên vật liệu để giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành. Đây là biện pháp kích thích tinh thần tự giác thực hiện tiết kiệm.

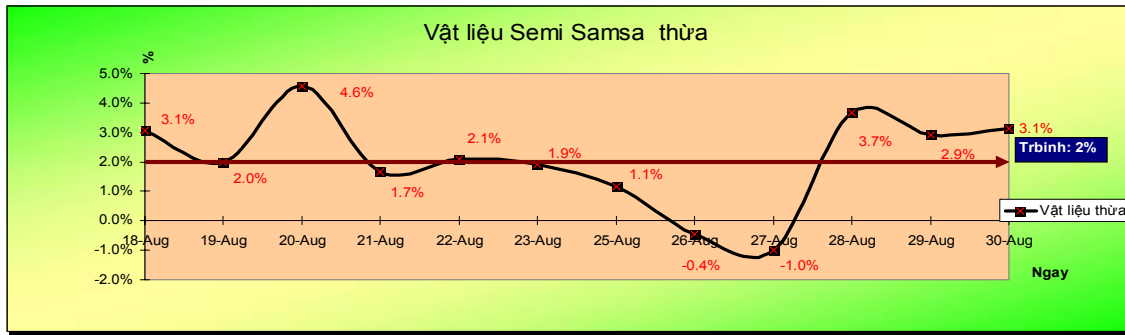
Khảo sát tình hình sản xuất (bộ phận Cắt) tại Nos 6 với hai mã hàng Air Mar Torch và Air Max Plus để thấy đối với từng mã hàng khác nhau thì tỷ lệ cắt giảm vật liệu nên tính toán khác nhau:

Khảo sát thứ 1:

Bảng 3.1: Bảng theo dõi tình hình sử dụng vật liệu Da mã A.M.Torch tại Nos 6

* Mã A.M.Torch (M's)		Định mức Size chuẩn: Size 9 = 0.7236 Sf/prs												
Tên vật liệu	Ngày	18-Aug	19-Aug	20-Aug	21-Aug	22-Aug	23-Aug	25-Aug	26-Aug	27-Aug	28-Aug	29-Aug	30-Aug	total
Semi Samsa R123-White (Cho các chi tiết : Thân/ Sân/ Hậu/TT hậu/ TT Thân, Ode)	Kế hoạch (đôi)	1648	1264	1384	1148	1200	1200	1236	936	840	1200	1008	1008	14072
	Kế hoạch (S/F)	2277.5	1746.8	1912.7	1586.5	1658.4	1658.4	1708.1	1293.53	1160.9	1658.4	1393	1393	19447
	Kho VL giao 95% (S/F)	2163.6	1659.5	1817	1507.2	1575.5	1575.5	1622.7	1228.86	1102.8	1575.5	1323.4	1323.4	18475
	Thực Cắt (Đôi)	1696	1288	1444	1166	1224	1222	1249.5	932	832	1242	1036	1038	14370
	Chênh lệch (Đôi)	48	24	60	18	24	22	13.5	-4	-8	42	28	30	298
	Chênh lệch (SF)	66.33	33.17	82.92	24.88	33.17	30.4	18.66	-5.5279	-11.1	58.04	38.7	41.46	411.1
	% chênh lệch so với thực nhận	3.1%	2.0%	4.6%	1.7%	2.1%	1.9%	1.1%	-0.4%	-1.0%	3.7%	2.9%	3.1%	2.1%
Đơn giá 1 S/F= 1.302 USD		==> 411,1S/F= \$535												

(Nguồn : Thư ký sản xuất Nos 6 – Công ty ChangShin) [2]



Biểu đồ 3.1: Biểu đồ thể hiện vật liệu mã A.M.Torch thừa tại Nos 6

Nguồn : Thư ký sản xuất Nos 6 – Công ty ChangShin) [2]

Ta thấy : tuy rằng kho đã giữ lại 5% nhưng trung bình ở xưởng khi cắt vật liệu vẫn dư được 2.1% mà vẫn đảm bảo kế hoạch.

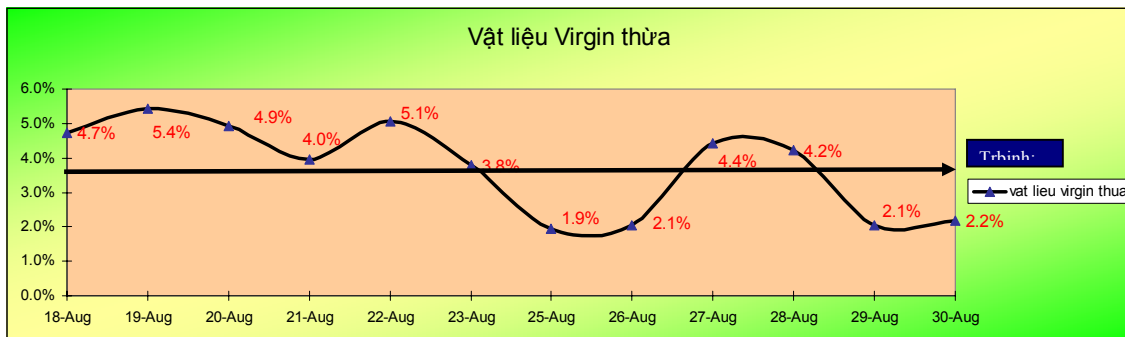
Giải pháp : Cắt giảm thêm 2.1% vật liệu (tương ứng 411 S/F da) sẽ tiết kiệm 535\$ (Tổng % tích lũy là 7.1% đối với mã hàng Air Max Torch)

Khảo sát thứ 2:

Bảng 3.2: Bảng theo dõi tình hình sử dụng vật liệu Da mã A.M.Plus tại Nos 6

* Mã A.M.Plus (W'o)		Định mức Size chuẩn: Size 7 = 0.5128 Sf/prs													
Tên vật liệu	Ngày	18-Aug	19-Aug	20-Aug	21-Aug	22-Aug	23-Aug	25-Aug	26-Aug	27-Aug	28-Aug	29-Aug	30-Aug	total	
VIRGIN DE 7 - BLACK (Cho chỉ tiết : Thân/Cổ/Hở ng (T-N), TT Hậu)	Kế hoạch (đôi)	2400	2400	2400	2238	2000	2000	1200	1848	2000	2400	1200	1200	23286	
	Kế hoạch (S/F)	3316.7	3316.7	3316.7	3092.9	2764	2764	1658.4	2553.9	2764	3316.7	1658.4	1658.4	32181	
	Kho VL giao 95% (S/F)	3150.9	3150.9	3150.9	2938.2	2625.8	2625.8	1575.5	2426.2	2625.8	3150.9	1575.5	1575.5	30572	
	Thực Cắt (Đôi)	2508	2524	2512	2322	2096	2072	1222	1884	2084	2496	1223.5	1225	24169	
	Chênh lệch (Đôi)	108	124	112	84	96	72	22	36	84	96	23.5	25	883	
	Chênh lệch (SF)	149.3	171.4	154.8	116.1	132.7	99.5	30.4	49.751	116.1	132.7	32.48	34.55	1220	
	% chênh lệch so với thực nhận	4.7%	5.4%	4.9%	4.0%	5.1%	3.8%	1.9%	2.1%	4.4%	4.2%	2.1%	2.2%	3.7%	
Đơn giá 1 S/F = 0.802 USD		==> 1220S/F= \$1,588													

Nguồn : Thư ký sản xuất Nos 6 – Công ty ChangShin) [2]



Biểu đồ 3.2 : Biểu đồ thể hiện vật liệu mã hàng Air Max Plus thừa tại Nos 6

Nguồn : Thư ký sản xuất Nos 6 – Công ty ChangShin) [2]

Giải pháp : *Cắt giảm thêm 3.7% vật liệu (tương ứng 1220 S/F da) sẽ tiết kiệm 1,588\$ (Tổng % tích lũy là 8.7% đối với mã hàng Air Max Plus)*

➔ Từ hai khảo sát trên ta thấy : **Rất cần thiết để ứng dụng mô hình mô phỏng qui trình sản xuất như đã trình bày ở trên và phải tính toán định mức thật chính xác để đề xuất mức tiết kiệm hợp lý cho từng loại nguyên vật liệu.**

➔ Hạn chế của phương pháp này là do thời gian khảo sát có hạn nên mới chỉ áp dụng cho một size chuẩn nên chưa thật chính xác, vì vậy cần phải tính tổng định mức của tất cả các size và phải tính toán, nghiên cứu trước trên tổng số lượng đơn hàng trước khi đi vào sản xuất mới đem lại hiệu quả cao.

✎ Những vật liệu thừa trong thời điểm hiện nay nên được thu thập, phân loại, xử lý để dùng tiếp. Vì tuy là đã bị loại bỏ, nhưng khả năng tái sử dụng các loại vật liệu này là rất lớn và sẽ tiết kiệm được một phần lớn chi phí. (ví dụ như vật liệu dư thừa nên may thành vải bọc băng chuyền, bao vải, máy móc, may thành túi đựng rác, hoặc túi đựng công cụ làm việc... Công ty sẽ tận dụng được những loại vật liệu này và không tốn tiền để mua những vật dụng khác như thùng rác, túi, bao...)



Hình 3.4 : Giải pháp tái sử dụng nguyên vật liệu dư thừa.

(Nguồn : Phòng Nos – Công ty ChangShin) [2]

Nhờ sự hỗ trợ của bộ phận VJ Nos và ban quản lý, em đã tiến hành khảo sát hiện trạng tình hình rác thải nguyên vật liệu tại công ty (hay còn gọi là Rẻo da, rẻo mút dán vải, rẻo mút chưa cán, rẻo da tổng hợp...). Nhưng do công ty có quá nhiều bộ phận, nhiều loại nguyên vật liệu, nên em chọn mẫu khảo sát là phân xưởng Nos 6 (vật liệu Da tự nhiên). Thời gian tiến hành từ : 18/8 ~ 30/8/2009 như sau :



Hình 3.5 : Khảo sát thực trạng rác thải nguyên vật liệu

(Nguồn : Phòng Nos – Công ty ChangShin) [2]

Sau khi tính toán thử, em nhận thấy tình hình rác thải (Da) tại Nos 6 còn cao hơn rất nhiều so với tiêu chuẩn 2gram/ 1 đôi, em đã kết hợp với ban quản lý để đưa ra biện pháp khắc phục : bộ phận quản lý sẽ nhắc nhở, huấn luyện lại công nhân về qui trình, tiêu chuẩn sản xuất. Bộ phận Nos và em sẽ theo dõi và báo cáo tình hình với ban quản lý mỗi ngày ...

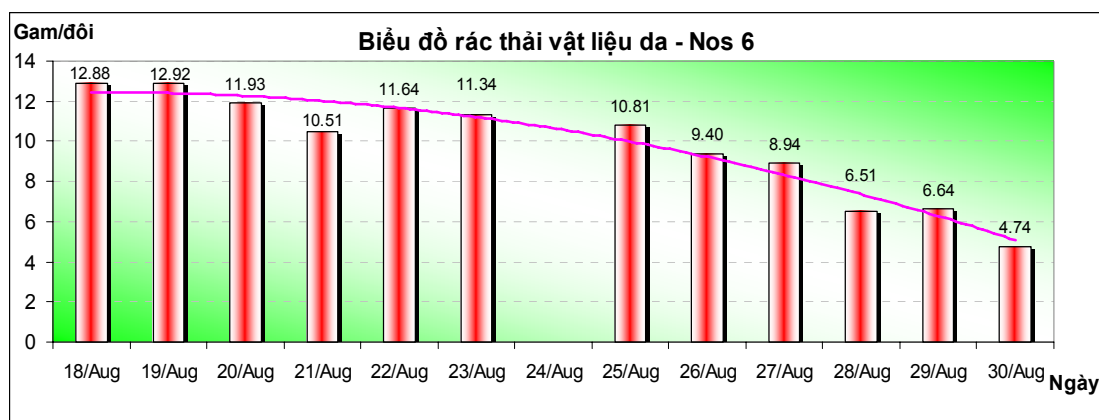
Kết quả khảo sát được tổng hợp như bảng sau :

Bảng 3.3: Bảng tổng hợp Rẻ da tự nhiên tại Nos 6

BẢNG TỔNG HỢP RÁC THẢI DA TỰ NHIÊN (NOS 6)														ĐVT: Gam	
Máy cắt số:	Ngày	18-Aug	19-Aug	20-Aug	21-Aug	22-Aug	23-Aug	25-Aug	26-Aug	27-Aug	28-Aug	29-Aug	30-Aug	Tổng	
2		5512	2482	4010	2955	2863	3464	2131	3131	3723	1102	1050	474	32897	
3		2952	3222	3189	4218	4919	3823	2125	2966	2807	2845	1945	985	35996	
4		5496	6306	6050	2856	5744	4848	4193	3050	3411	2311	1224	1102	46591	
5		6545	5484	5945	3156	4904	4945	4545	2945	2472	3215	636	848	45640	
6		5602	5453	4050	2555	2411	2050	2602	2212	3036	2856	2463	802	36092	
8		5463	5232	4945	5807	4472	2945	2025	2189	2919	2848	1690	1025	41560	
10		9453	4472	4723	4536	3804	5131	1909	3050	2744	2632	1936	1189	45579	
12		5602	4804	5807	3936	3463	3966	2193	2945	1904	1903	1312	1250	39085	
13		3723	5848	4536	3212	2453	2955	2050	2050	1453	2212	1425	1453	33370	
16		3807	5945	3936	3425	3602	3218	2945	1945	1602	2425	1324	1602	35776	
Tổng Rác Thải (Gram)		54155	49248	47191	36656	38635	37345	26718	26483	26071	24349	15005	10730	392586	
Số lượng SX		4204	3812	3956	3488	3320	3294	2472	2816	2916	3738	2260	2263	38538	
Rác thải (gram/prs)		12.882	12.919	11.929	10.509	11.637	11.337	10.81	9.404	8.9407	6.5139	6.6408	4.7415	9.86	

Nguồn : Thư ký sản xuất Nos 6 + Phòng VJ Nos [2]

Biểu đồ sau cho thấy hiệu quả của việc quản lý chặt chẽ quá trình sản xuất sẽ loại bỏ lãng phí. Tỷ lệ rác thải đã giảm từ 12.882gram/đôi xuống còn 4.7415 gram/đôi. Tại công ty, chi phí xử lý rác thải thuê bên ngoài có giá là 3,450 đ/kg là khá cao. Nếu quản lý, cân tính một cách khoa học thì công ty sẽ vừa tiết kiệm nguyên vật liệu khi sản xuất, vừa không mất chi phí thuê xử lý.



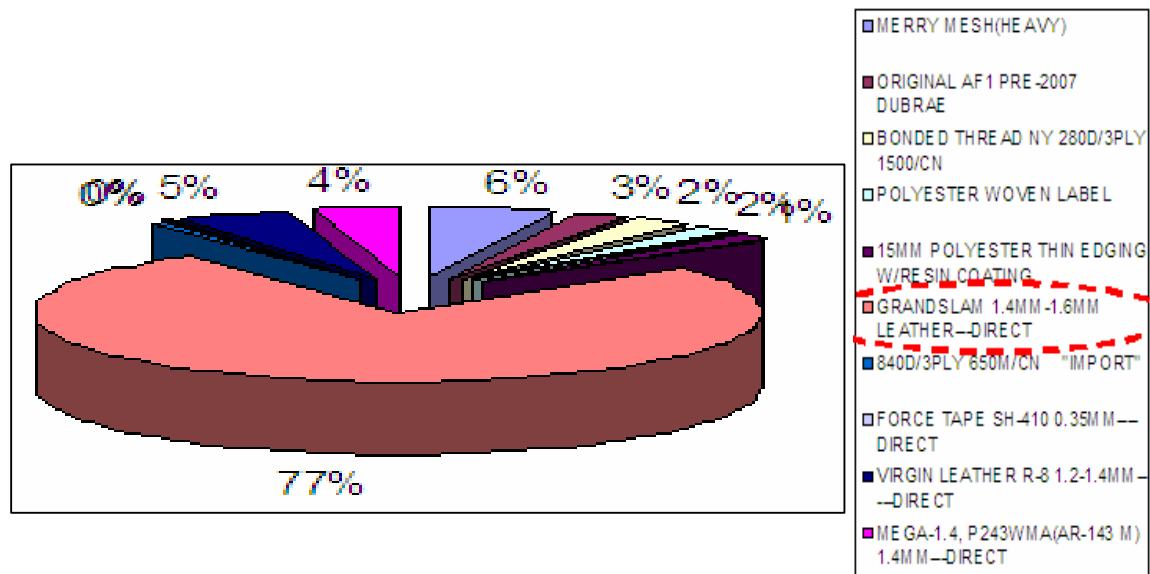
Biểu đồ 3.3 : Biểu đồ theo dõi Rẻ Da tự nhiên tại Nos 6

(Nguồn : Phòng Nos – Công ty ChangShin) [2]

✎ Kho nguyên vật liệu phải có kế hoạch phân phát nguyên liệu phù hợp với số lượng kế hoạch được giao cho từng bộ phận. Tuyệt đối không được phát vượt mức kế hoạch. Giữa xưởng và kho phải đối chiếu số lượng thực nhận- thực giao theo từng ngày và đối chiếu với chương trình xuất kho vật liệu. Tuy nhiên, việc đối chiếu kiểm tra tốn rất nhiều thời gian vì nhân lực ít nhưng số lượng cần kiểm tra lại quá nhiều. Vì thế, để không tốn thêm nhân lực, thì người lãnh vật liệu phải có sổ sách và phương pháp theo dõi chặt chẽ. Đây là vị trí then chốt và là cầu nối quyết định việc thực hiện đúng định mức vật liệu giữa kho và xưởng nên người được chọn phải là người ưu tú, năng nổ để có thể biết rõ tất cả các loại vật liệu cũng như tình trạng của nó.

✎ Phân tích kết cấu của từng loại nguyên vật liệu cấu thành 1 đơn vị sản phẩm để thấy rõ nguyên vật liệu nào chiếm giữ tỷ trọng cao nhất, rồi từ đó quản lý chặt chẽ và tập trung hơn. (Số liệu về tỷ trọng kết cấu nguyên vật liệu nên để phòng Mẫu phân tích, tạo mẫu, tính toán sẽ chính xác hơn).

Ví dụ : Mã hàng Air Max Torch 343846-002 có kết cấu vật liệu như sau :



Biểu đồ 3.4 : Kết cấu nguyên vật liệu trong một đơn vị thành phẩm.

(Nguồn : Phòng Nos – Công ty ChangShin) [2]

Ta thấy vật liệu Grands Lam chiếm tỷ trọng đến 77% nguyên vật liệu cấu thành một đôi giày, vì vậy quản lý nên ưu tiên tập trung kiểm soát loại vật liệu này nhiều hơn.

✎Thỉnh thoảng Kho nguyên liệu giao vật liệu nhầm lẫn giữa các phân xưởng gây thoát, vì vậy phải làm phiếu và đưa cho người có trách nhiệm ký nhận, kiểm tra.

☞ Quản lý chặt chẽ trong qui trình sản xuất, sử dụng vật liệu: Theo đề xuất của em, rất cần thiết để thành lập một đội kiểm soát nội bộ kiểm tra việc sử dụng nguyên vật liệu có hiệu quả. Nhóm người này sẽ không làm tăng thêm chi phí vì hiện tại đội an ninh tại công ty hoạt động chưa có hiệu quả và công việc có phần trùng lặp, đùn đẩy với bộ phận vệ sĩ bảo vệ. Ta có thể điều động, sắp xếp lại công việc cho những người này. Nên tách ra một nhóm người để đi sâu kiểm tra bất ngờ và chính xác việc sử dụng vật liệu có đúng định mức, đúng hiệu quả hay chưa. Mặt khác, sẽ ngăn chặn được tình trạng hủy hoại bất hợp thức nguyên vật liệu. Đây là việc làm mang tính kiểm tra, ngăn chặn và bắt buộc các thành viên phải tuân thủ. Vì nếu bị bắt gặp sử dụng vật liệu sai mục đích hoặc tiêu hủy vật liệu thừa thì người vi phạm sẽ bị đưa ra hội đồng kỷ luật để xử lý tùy theo mức độ vi phạm. Chỉ có những biện pháp thật mạnh mới có thể ngăn chặn được những vi phạm và hạn chế những tư tưởng sẽ vi phạm về sau.

☞ Do vật liệu khi nhập về kho phải xuất đi ra ngoài gia công, cán, thêu... vì vậy sẽ thất thoát khi nhận về, hoặc bị hư hỏng, ngả màu làm tăng chi phí đặt hàng. Vì vậy, ngoài các biện pháp theo dõi sát sao quá trình xuất nhập phải chú ý đảm bảo đến chất lượng của các loại nguyên vật liệu bằng các biện pháp che đậy, gói kín khi vận chuyển. Khi nhận hàng về nhất thiết phải kiểm tra lại một lần nữa để đảm bảo vật liệu không khác màu, không sai qui cách (do đối tác làm hư nên đền vào hàng khác), vấn đề này tại Changshin đã thực hiện nhưng chưa thật hiệu quả do nhân lực mỏng và thiếu thiết bị kỹ thuật tiên tiến. Nên bổ sung thêm thiết bị đo lường, kiểm tra hiện đại.



Hình 3.6 : Qui trình kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu đầu vào.
(Nguồn : Phòng Nos – Công ty ChangShin) [2]

☞ Liên tục nhắc nhở công nhân tiết kiệm vật liệu khi sản xuất và khuyến khích họ phát huy khả năng sáng tạo để cải tiến qui trình sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí.

☐ Chi phí nhân công trực tiếp:

- Do tốn quá nhiều chi phí để tuyển dụng, đào tạo, hỗ trợ công nhân mới nhưng công nhân vẫn nghỉ nhiều do lương chưa cao, vì vậy phải cân nhắc lại việc trả lương cho công nhân để giữ chân người lao động.

- Nên tính đến việc trả lương công nhân theo hiệu suất lao động (công ty đang tốn nhiều chi phí để tính toán, lập chương trình này) nhằm tăng hiệu quả sử dụng lao động.

- Phân bổ lại lao động để giảm chi phí nhân công trực tiếp.

☐ Chi phí sản xuất chung: Để tránh tình trạng lãng phí, sai mục đích các khoản chi phí này cần phải kiểm tra giữa thực tế và báo cáo, giữa hiện trạng và chứng từ. Đồng thời, khuyến khích sử dụng tiết kiệm điện, nước, điện thoại... để giảm chi phí nhằm hạ thấp giá thành. Thường xuyên kiểm tra, đối chiếu các bộ phận có trách nhiệm quản lý phần chi phí sản xuất chung như Bảo trì, Develop, Purchase, General... để tránh tình trạng kê giá, hoặc mua những công cụ, dụng cụ, TSCĐ không cần thiết...

☐ Tập hợp chi phí và các khoản điều chỉnh giảm giá thành:

- Kế toán bỏ sót phần tập hợp chi phí thiệt hại trong sản xuất (do phân xưởng báo cáo thấp hoặc không báo số liệu) nên ảnh hưởng đến giá thành. Để khắc phục cần phải lập hệ thống theo dõi chính xác hàng hư (trên mạng và thực tế phân xưởng báo cáo- cắt bỏ..), từ đó đặt ra định mức hàng tháng cho phần thiệt hại sản phẩm hỏng. Sau khi xác định được khoản chi phí thiệt hại, kế toán định khoản:

• Nếu sản phẩm hỏng trong định mức thì được xem như CPSX chính phẩm trong kỳ, lưu ý các giá trị tận thu để điều chỉnh giá thành. Và căn cứ vào các chứng từ, kế toán ghi: Nợ TK 152,111,112,131/ Có Tk 154 “sản phẩm đang chế tạo”.

• Nếu sản phẩm hỏng trên định mức: phải xem xét sản phẩm hỏng sửa chữa được hay không sửa chữa được để tính toán cho phù hợp (xin xem phần lý thuyết đã trình bày ở cơ sở lý luận).

- Kế toán cũng đã bỏ sót phần tập hợp các khoản thiệt hại ngừng sản xuất

- Nếu ngừng sản xuất có kế hoạch, kế toán hạch toán : Nợ TK622,627/ Có TK 335 (phần trích trước hàng tháng). Và khi có chứng từ phát sinh thì ghi : Nợ TK 335 / Có TK 334,338,111,112...

- Nếu ngừng sản xuất ngoài kế hoạch: Căn cứ chứng từ phát sinh kế toán ghi Nợ TK 622,627 / Có Tk 152,334,338,111.... Cuối kỳ kết chuyển : Nợ TK154 “thiệt hại ngừng sản xuất”/ Có TK 622,627. Các khoản thu bồi thường (nếu có) được ghi : Nợ TK 111,112,138/ Có 154 “thiệt hại ngừng sản xuất”. Các khoản thiệt hại còn lại được hạch toán vào giá vốn hàng bán : Nợ TK 632 / Có Tk 154 “thiệt hại ngừng sản xuất”

☐ Phương pháp tính giá thành:

- Nên áp dụng theo phương pháp tỷ lệ để hoàn thiện hơn: Trước hết phải xây dựng được giá thành kế hoạch cho từng khoản mục chi phí sản xuất và so sánh với giá thành thực tế sẽ thấy được công ty có hoàn thành tốt nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm hay không. Nếu không hoàn thành nhiệm vụ thì khoản mục chi phí nào là nguyên nhân ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng ra sao? Từ đó người quản lý sẽ tập trung phân tích, điều chỉnh, kiểm tra các nhân tố ấy để hoàn thiện hơn. Phương pháp tỷ lệ cũng phù hợp với doanh nghiệp sản xuất giày da hơn phương pháp trực tiếp vì có thể đưa ra chi phí định mức cho nhiều nhóm sản phẩm, nhiều loại sản phẩm...Ngoài ra, tỷ lệ tính giá thành có thể xây dựng cho cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang.

[5]

- Áp dụng các phương pháp phân tích giá thành sản phẩm để phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm, đi sâu vào phân tích sản lượng sản phẩm, kết cấu mặt hàng, giá thành đơn vị để so sánh với giá thành kế hoạch và có các biện pháp để điều chỉnh, khắc phục tốt hơn trong tương lai. Để thực hiện việc này có hiệu quả, công ty cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

- ♦Đánh giá khái quát và toàn diện tình hình thực hiện giá thành đơn vị sản phẩm cũng như giá thành toàn bộ và các khoản mục giá thành.

- ♦ Xác định các nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến tình hình trên.

♦Đề ra các biện pháp nhằm không ngừng hạ thấp giá thành sản phẩm trên cơ sở tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động, khai thác tốt các nguồn lực trong sản xuất một cách tối đa. [5]

- Công ty cần lập bảng tính tương tự bảng này để phân tích giá thành đơn vị theo các hướng phân tích, so sánh, đánh giá đối với các khoản mục: Giá thành thực tế so với giá thành kỳ trước; giá thành thực tế so với giá thành kế hoạch của kỳ này để xác định chiến lược kinh doanh trong thời gian tới.

Bảng 3.4. Bảng mẫu phân tích giá thành đơn vị sản phẩm.

CTY CHANGSHIN VIỆT NAM THÀNH PHÚ- VĨNH CỬU		BẢNG PHÂN TÍCH GIÁ THÀNH ĐƠN VỊ					
		ĐVT: USD					
Sản phẩm	Giá thành đơn vị kỳ trước (7/2009)	Giá thành đơn vị kỳ này (tháng 8/2009)		So sánh giá thành thực tế kỳ trước (7/2009) với giá thành thực tế kỳ này (8/2009)		So sánh giá thành thực tế với giá thành KH kỳ này (8/2009)	
		Kế hoạch	Thực tế	Mức	Tỷ lệ %	Mức	Tỷ lệ %
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A.M.Torch	8.9	8.5	A	= (3) - (1)	= (4) / (1) *100%	= (3) - (2)	= (6) / (2) *100%
Shox Remix	10.0	9	B	"	"	"	"
Shox OZ	15.7	12.6	C	"	"	"	"
Shox NZ	16.0	15	D	"	"	"	"
A.M.Plus	11.2	10	E	"	"	"	"
Turbo 8	5.2	5	F	"	"	"	"
Essenatil	-	16	G	"	"	"	"
Nike Free	-	14.5	H	"	"	"	"
...							

(Nguồn : Phân tích hoạt động kinh doanh- tập thể giảng viên trường ĐH Kinh Tế TP.HCM) [5]

Bảng này cũng có thể áp dụng cho tổng giá thành sản phẩm hoặc cho kỳ tính giá thành là tháng, quý, năm.

TÓM TẮT CHƯƠNG III.

Quá trình phát triển không ngừng là một qui luật của nền kinh tế thị trường. Sự thay đổi của các ngành công nghiệp sản xuất cùng với nhu cầu đa dạng của thị trường về sản phẩm hàng hóa đã làm cho các sản phẩm ngày càng biến đổi phong phú và mang đậm bản sắc riêng. Công ty TNHH ChangShin cũng đang từng ngày phát triển và liên tục đổi mới trong phương thức quản lý – sản xuất – kinh doanh để bắt kịp xu hướng đó. Hiện tại, công ty đang rất nỗ lực trong việc giảm chi phí sản xuất và hạ thấp giá thành sản phẩm. Với những khuyết điểm còn tồn tại, việc tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung là hết sức cần thiết thông qua những giải pháp trên. Bên cạnh đó, cũng cần thiết phải thay đổi phương thức tính giá thành cho phù hợp hơn. Mặt khác, rất cần thiết khi áp dụng kế toán quản trị vào công tác tổ chức quản lý, công tác kế toán để nắm rõ tình hình, đánh giá đúng thực trạng và có kế hoạch, chiến lược hiệu quả trong tương lai.

KẾT LUẬN

Một trong những chức năng của nhà quản trị là quản lý chi phí. Bằng sự vận dụng linh hoạt các tiền đề về kinh tế học (cụ thể là về chi phí sản xuất) và ứng dụng có hiệu quả vào thực tiễn sẽ mang lại sự thành công trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Giá thành sản phẩm lại gắn liền với chi phí sản xuất. Vì thế, để làm tốt nhiệm vụ hạ thấp giá thành, bên cạnh việc xem xét, điều chỉnh các nhân tố như sản lượng, kết cấu mặt hàng, giá thành đơn vị, phương pháp tính giá thành... còn đòi hỏi nhà quản trị phải hoàn thành tốt nhiệm vụ tiết kiệm và tổng hợp chính xác các khoản mục chi phí...

Để có thể đạt được mục tiêu trở thành công ty tốt nhất thế giới, Ban giám đốc công ty ChangShin đã đầu tư rất nhiều về nhân lực và công nghệ, đó là một chiến lược hoàn toàn đúng đắn và có rất nhiều sáng tạo. Bên cạnh đó, trước tình hình khủng hoảng kinh tế thế giới nói chung và sự cạnh tranh quyết liệt của các đối thủ, công ty cũng đang dần hoàn thiện một hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành hợp lý hơn. Tuy còn gặp nhiều khó khăn để khắc phục những yếu điểm còn tồn tại (cả về tổ chức quản lý lẫn tổ chức công tác kế toán) nhưng với lòng nhiệt huyết và đoàn kết của tất cả các thành viên, mong rằng trong tương lai công ty sẽ ngày càng hoạt động có hiệu quả và góp phần thúc đẩy kinh tế ngày càng phát triển hơn.